| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH NGHỆ AN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 4312/TTr-UBND | *Nghệ An, ngày 22 tháng 6 năm 2019* |

# TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Quyết định 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu bổ sung vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới; Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019,

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới tỉnh cùng các cơ quan liên quan xây dựng Phương án phân bổ nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019.

Trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành liên quan *(Công văn số 71/VPĐP-KH ngày 15/3/2019 của Văn phòng Điều phối Chương trình Nông thôn mới tỉnh; Công văn số 43/BDT-KH ngày 12/02/2019 của Ban Dân tộc; Công văn số 762/LĐTBXH ngày 18/3/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội),* Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh phương án phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 tại văn bản số 783/SKHĐT-TH ngày 18/3/2019.

Ngày 03/4/2019 UBND tỉnh có văn bản số 2073/UBND-NN xin ý kiến Thành viên UBND tỉnh về phương án phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019. Sau khi tổng hợp, UBND tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại văn bản số 2900/UBND-NN ngày 04/5/2019 và văn bản số 2997/UBND-NN ngày 08/5/2019 về phương án phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019.

Ngày 17/5/2019 Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đã tổ chức họp thẩm tra và có Báo cáo số 86/BC-HĐND ngày 24/5/2019, Thường trực HĐND tỉnh có văn bản số 256/HĐND-TT ngày 03/6/2019 cho ý kiến về phương án phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019.

Thực hiện ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh và Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành liên quan tiếp thu, hoàn thiện và kính

trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 như sau:

**I. Nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình MTQG năm 2019:**

Tổng nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 của tỉnh Nghệ An là 298.821 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn theo Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 292.321 triệu đồng, bao gồm:

+ Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới: 174.800 triệu đồng;

+ Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 117.521 triệu đồng.

- Nguồn vốn theo Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (hỗ trợ huyện Nam Đàn thực hiện Đề án xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu): 5.500 triệu đồng.

**II. Quá trình xây dựng phương án phân bổ**

**1.** Phương án phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 *(do Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì xây dựng)* đã được UBND tỉnh tổ chức họp lấy ý kiến vào ngày 14/3/2019 (do đồng chí Phó Chủ tịch Đinh Viết Hồng chủ trì); sau cuộc họp, phương án phân bổ đã được Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới hoàn thiện và trình tại Văn bản số 71/VPĐP-KH ngày 15/3/2019.

**2.** Phương án phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019, bao gồm:

(i) Chương trình 30a năm 2019 *(do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng và Sở Thông tin và Truyền thông)* đã được UBND tỉnh tổ chức họp cho ý kiến; trên cơ sở Thông báo số 136/TB-UBND ngày 08/3/2019 thông báo kết luận cuộc họp của đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Minh Thông, phương án phân bổ được hoàn thiện và trình tại Công văn số 762/LĐTBXH-LĐ ngày 18/3/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

(ii) Chương trình 135 năm 2019:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn bản ĐBKK): Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc xây dựng, đã được UBND tỉnh tổ chức họp cho ý kiến; trên cơ sở Thông báo số 136/TB-UBND ngày 08/3/2019 thông báo kết luận cuộc họp của đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Minh Thông, phương án phân bổ được hoàn thiện và trình tại Công văn số 605/SNN-PTNT ngày 12/3/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Hỗ trợ đầu tư CSHT cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng) và Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK: Căn cứ quy định hiện hành, Ban Dân tộc đã xây dựng phương án và trình tại Văn bản số 43/BDT-KH ngày 12/02/2019 của Ban Dân tộc.

**III. Nội dung trình phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2019**

**1. Căn cứ pháp lý:**

- Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019; Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu bổ sung vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện nghèo thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020; Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020; Quyết định số 414/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc V/v phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019.

- Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh Nghệ An V/v Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc giá giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 – 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 58/2017/QĐ- UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh

Nghệ An; Quyết định số 2349/2017/QĐ-UBND ngày 1/6/2017 của UBND tỉnh phê duyệt số điểm, phân loại xã theo mức độ khó khăn, hệ số điều chỉnh phân bổ vốn Trung ương hỗ trợ cho các xã thuộc diện đầu tư Chương trình 135 tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2017-2020;

- Công văn số 4834/BLĐTBXH-VPGNQG ngày 14/11/2018 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2019; Công văn số 519/BTTT-KHTC ngày 28/02/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện dự án "Truyền thông và giảm nghèo thông tin" trong năm 2019.

**2. Nguyên tắc, căn cứ phân bổ:**

***2.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:***

Bố trí vốn để thực hiện các nội dung đầu tư từ nguồn kinh phí sự nghiệp theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016- 2020 và Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 04/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án thí điểm "Xây dựng huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trở thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển văn hóa, du lịch giai đoạn 2018-2025". Trong đó, nội dung bố trí vốn để triển khai thực hiện bao gồm:

- Hỗ trợ thực hiện quy hoạch; phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp; vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở.

- Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân.

- Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn:.

- Phát triển giáo dục ở nông thôn.

- Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông.

- Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng Nông thôn mới, cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

- Duy tu bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau đầu tư.

- Hỗ trợ huyện Nam Đàn thực hiện Đề án xây dựng NTM kiểu mẫu.

***2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:***

**a) Dự án 1: Chương trình 30a**

**** Đối với các Tiểu dự án 1, 2, 3, Chương trình 30a***

- Căn cứ 4 nhóm tiêu chí phân bổ đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a và Quyết định 275/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về: dân số và dân tộc

thiểu số; tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo; diện tích đất tự nhiên; đơn vị hành chính và số xã biên giới, tổng hệ số các huyện là: 4,86. Trong đó: Kỳ Sơn: 1,3; Tương Dương: 1,22; Quế Phong: 1,22; Quỳ Châu: 1,12. Đối với huyện Quỳ Châu, số vốn phân bổ bằng 70% huyện nghèo theo Nghị quyết 30a

**** Đối với Tiểu dự án 4, Chương trình 30a:*** Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Bố trí 48% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ để cấp tỉnh thực hiện hoạt động nâng cao năng lực cán bộ và hỗ trợ cho người lao động được thụ hưởng dự án theo quy định.

- Bố trí 32% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ cho 04 huyện nghèo để thực hiện nội dung: Hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương.

- Bố trí 20% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ cho 12 xã bãi ngang ven biển để thực hiện nội dung: Hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động động đi làm việc ở nước ngoài; Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương.

**b) Dự án 2: Chương trình 135**

**** Hỗ trợ đầu tư CSHT cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng):***

Căn cứ Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An định mức phân bổ vốn thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giai đoạn 2017 – 2020 bằng 6,3% vốn đầu tư cơ sở hạ tầng.

**** Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK:*** Giao Ban Dân tộc là chủ đầu tư tiểu dự án nâng cao năng lực (theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 01/2017/TT-UBDT ngày 10/5/2017 của Ủy ban Dân tộc), phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

**** Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn bản ĐBKK:***

- Đối tượng phân bổ:

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 414/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc; giai đoạn 2017 – 2020, tỉnh Nghệ An có 99 xã khu vực III, xã biên giới, xã an toàn khu và 184 thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình 135.

Đến nay, Thủ tướng Chính Phủ có Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019; theo đó, tỉnh Nghệ An bổ sung 07 thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi, điều chỉnh 12 xã thuộc vùng dân tộc và miền núi từ khu vực II sang khu vực III; các thôn, xã này được hưởng các chính sách hiện hành kể từ ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, các xã này chưa được Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

Tại Thông báo số 136/TB-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh, đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Minh Thông có ý kiến kết luận: *"chưa phân bổ kinh phí*

*cho các xã được bổ sung tại Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020 trong đợt này, mà sẽ phân bổ khi được trung ương cấp bổ sung kinh phí năm 2019.".* Vì vậy, đối tượng thuộc diện được phân bổ kinh phí Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2019 tỉnh Nghệ An có 99 xã khu vực III, xã biên giới, xã an toàn khu và 184 thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình 135.

- Phương pháp xác định mức phân bổ: *Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo*

**c) Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135**

**** Nguyên tắc phân bổ vốn:*** Do phạm vi hỗ trợ rộng gồm 308 xã, nguồn vốn được phân bổ 8.480 triệu đồng, để tập trung nguồn lực và hiệu quả đầu tư, thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện, đề xuất thực hiện theo nguyên tắc (Chi cục Phát triển nông thôn đã thống nhất với các huyện, thị):

- Xã chưa được bố trí vốn thực hiện dự án các năm 2016, 2017 và 2018;

- Xã có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao trên 10% hoặc xã có số lượng hộ nghèo và cận nghèo cao trên 200 hộ; xã còn nhiều khó khăn trên địa bàn huyện. (dùng số liệu cuối năm 2018): Kết quả đã chọn được 24 xã thuộc 12 huyện để xây dựng 24 mô hình giảm nghèo năm 2019.

**** Mức hỗ trợ:***

- Xã có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao hơn: 355- 360 triệu đồng/xã

- Xã có hộ nghèo, cận nghèo thấp hơn: 345- 350 triệu đồng/ xã

**** Nội dung hỗ trợ:*** Các nội dung hỗ trợ PTSX, đa đạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo gồm có 05 mô hình bưởi, cam xen ổi; 01 mô hình chăn nuôi dê; 02 mô hình nuôi gà; 16 mô hình chăn nuôi bê cái lai sind, tất cả 24 mô hình đều được đề xuất từ UBND xã lên huyện, từ UBND huyện lên tỉnh để tổng hợp xây dựng kế hoạch.

**** Đơn vị thực hiện giao:*** Chi cục Phát triển nông thôn Nghệ An

**d) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin và Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình.**

Căn cứ tỷ lệ hộ nghèo; quy mô hộ nghèo và quy mô đơn vị hành chính các đơn vị cấp huyện. Tổng hệ số toàn tỉnh là: 24,39; Trong đó: Thành phố Vinh 1,04; Thị xã Cửa Lò 1,0; Huyện Nam Đàn 1,04; Huyện Hưng Nguyên 1,04; Huyện Nghi Lộc 1,04; Huyện Đô Lương 1,13; Huyện Diễn Châu 1,13; Huyện Yên Thành 1,22; Huyện Quỳnh Lưu 1,13; Thị xã Hoàng Mai 1,02; Thị xã Thái Hoà 1,02; Huyện Thanh Chương 1,26; Huyện Anh Sơn 1,17; Huyện Tân Kỳ 1,26; Huyện Nghĩa Đàn 1,17; Huyện Quỳ Hợp 1,30; Huyện Quỳ Châu 1,28; Huyện Quế Phong 1,28; Huyện Tương Dương 1,28; Huyện Kỳ Sơn 1,30.

**** Kinh phí phân bổ cho Dự án 4:*** Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Bố trí 50% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ để thực hiện hoạt động Giảm nghèo về thông tin.

- Bố trí 50% số kinh phí sự nghiệp trung ương phân bổ để thực hiện hoạt động Truyền thông về giảm nghèo cụ thể:

Năm 2019, căn cứ vào nhiệm vụ thực hiện các hoạt động truyền thông về giảm nghèo, bố trí 400 triệu đồng để thực hiện ở cấp tỉnh. Phân bổ cho các huyện theo nhóm tiêu chí gồm: hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo, hệ số theo quy mô hộ nghèo, hệ số theo số đơn vị hành chính của từng huyện.

**** Kinh phí phân bổ cho Dự án 5:*** Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình:

Năm 2019, căn cứ vào nhiệm vụ thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, bố trí 450 triệu đồng để thực hiện ở cấp tỉnh; Phân bổ cho các huyện theo nhóm tiêu chí gồm: hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo, hệ số theo quy mô hộ nghèo, hệ số theo số đơn vị hành chính của từng huyện.

**3. Phương án phân bổ:**

Trên cơ sở đề xuất của Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh, Ban Dân tộc, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh trình phương án phân bổ vốn sự nghiệp các chương trình MTQG năm 2019 như sau:

***3.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019***

Tổng nguồn vốn: 180.300 triệu đồng; Trong đó:

a) Nguồn vốn theo Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018: 174.800 triệu đồng; thực hiện các nội dung:

- Hỗ trợ thực hiện quy hoạch; Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường: 115.590 triệu đồng;
- Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở: 6.150 triệu đồng;
- Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân: 2.130 triệu đồng;
- Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn: 800 triệu đồng;
- Phát triển giáo dục ở nông thôn: 500 triệu đồng;
- Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông: 4.934 triệu đồng.
- Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng Nông thôn mới, cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân: 7.109 triệu đồng;
- Duy tu bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau đầu tư: 30.087 triệu đồng;
- Hỗ trợ huyện Nông thôn mới kiểu mẫu Nam Đàn: 7.500 triệu đồng.

b) Nguồn vốn tại Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 hỗ trợ huyện Nam Đàn thực hiện Đề án xây dựng NTM kiểu mẫu: 5.500 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 và các phục lục 1.1; 1.2; 1.3 kèm theo)*

***3.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019***

**a) Dự án 1: Chương trình 30a**

**** Tiểu dự án 1:*** Duy tu cơ sở hạ tầng các huyện nghèo: 7.398 triệu đồng, phân bổ cho 04 huyện như sau:

- Huyện Kỳ Sơn: 2.123 triệu đồng;
- Huyện Tương Dương: 1.993 triệu đồng;

- Huyện Quế Phong: 1.993 triệu đồng;

- Huyện Quỳ Châu: 1.280 triệu đồng

*(Chi tiết có phụ lục 3.1 kèm theo)*

**** Tiểu dự án 2:*** Duy tu cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 839 triệu đồng, phân bổ bình quân cho mỗi xã ĐBKK vùng bãi ngang: 69,9 triệu đồng. *(Chi tiết có phụ lục 3.2 kèm theo)*

**** Tiểu dự án 3:*** Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 37.576 triệu đồng. *(Chi tiết có phụ lục 3.3a; 3.3b)*

**** Tiểu dự án 4:*** Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: 3.847 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ lục 3.4 kèm theo)*

**b) Dự án 2: Chương trình 135**

Tổng nguồn vốn: 49.830 triệu đồng; Trong đó:

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng): 9.763 triệu đồng; *(Chi tiết tại Phụ lục 2.1 kèm theo)*

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK: 5.357 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2.2 kèm theo)*

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn bản ĐBKK: 34.710 triệu đồng; *(Chi tiết tại Phụ lục 2.3a; 2.3b kèm theo)*

**c) Dự án 3:** Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135, số vốn: 8.480 triệu động *(Chi tiết có phụ lục 4a; 4b kèm theo)*

**d) Dự án 4:** Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 5.877 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ lục 5 kèm theo)*

**đ) Dự án 5:** Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: 3.683 triệu đồng *(Chi tiết có phụ lục 6 kèm theo).*

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về phương án phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019./.

**Nơi nhận:**
- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT: VX, NN;
- Sở KH&ĐT;
- CVP, PVP TC;
- Lưu: VT, NN (M).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đinh Viết Hồng**

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH NGHỆ AN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: /NQ-HĐND | *Nghệ An, ngày tháng 4 năm 2019* |

**Dự thảo**

# NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2019**

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc Hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ các Quyết định số: 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; số 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu bổ sung vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới;

Căn cứ các Quyết định số: 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; số 275/QĐ-TTg ngày 07/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện nghèo thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020; số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; số 414/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc V/v phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020; số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 20/17/2017 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh Nghệ An V/v Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 – 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo tiếp thu giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, cụ thể như sau:**

**1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019**

Tổng nguồn vốn: 180.300 triệu đồng; trong đó:

a) Nguồn vốn theo Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018: 174.800 triệu đồng;

b) Nguồn vốn tại Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 hỗ trợ huyện Nam Đàn thực hiện Đề án xây dựng NTM kiểu mẫu: 5.500 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 và các phụ lục 1.1; 1.2; 1.3 kèm theo)*

**2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2019**

**a) Dự án 1:** Chương trình 30a

- *Tiểu dự án 1:* Duy tu cơ sở hạ tầng các huyện nghèo: 7.389 triệu đồng *(Chi tiết có phụ lục 3.1 kèm theo)*

- *Tiểu dự án 2:* Duy tu cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 839 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 3.2 kèm theo).*

- *Tiểu dự án 3:* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 37.576 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 3.3 a; 3.3b) kèm theo).*

- *Tiểu dự án 4:* Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: 3.847 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 3.4 kèm theo)*

**b) Dự án 2:** Chương trình 135

Tổng nguồn vốn: 49.830 triệu đồng; trong đó:

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng): 9.763 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 2.1 kèm theo).*

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK: 5.357 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 2.2 kèm theo).*

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn bản ĐBKK: 34.710 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 2.3a; 2.3b kèm theo).*

**c) Dự án 3:** Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135, số vốn: 8.480 triệu đồng *(Chi tiết tại Phụ lục 4a; 4b kèm theo)*

**d) Dự án 4:** Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 5.877 triệu đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục 5 kèm theo)*

**đ) Dự án 5:** Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: 3.683 triệu đồng *(Chi tiết tại phụ lục 6 kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2019./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính, Bộ LĐTB&XH (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để kiểm tra);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: http://dbndnghean.vn;
- Lưu: VT, 100.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Sơn**

**PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Nội dung thực hiện | Kế hoạch vốn năm 2019 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | **Tổng các nội dung** | **180.300,0** | |
| **A.** | **Nguồn vốn tại Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư** | **174.800,0** | |
| ***I*** | ***Thực hiện quy hoạch; Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường*** | ***115.590,0*** | |
| 1 | Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, VietGAP: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản | 500,0 | |
| 2 | Tỉnh Đoàn Nghệ An | 1.190,0 | |
| *2.1* | *Hỗ trợ triển khai xây dựng mô hình hàng rào xanh: Tỉnh Đoàn tổ chức thực hiện* | *300,0* | |
| *2.2* | *Hỗ trợ thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp nâng cao thu nhập cho đoàn viên thanh niên và người dân: Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Thanh niên tỉnh tổ chức thực hiện* | *500,0* | |
| *2.3* | *Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi Gà đen: Tổng đội TNXP8* | *130,0* | |
| *2.4* | *Hỗ trợ xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ tinh bột nghệ: Tổng đội TNXP9* | *130,0* | |
| *2.5* | *Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi Gà Ri F1: Tổng đội TNXP5* | *130,0* | |
| 3 | Hỗ trợ thực hiện theo Công văn số 6937/BNN-TCTL của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tiếp tục thực hiện và báo cáo kết quả Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh nông thôn: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 400,0 | |
| 4 | Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân ven biển: Chi cục Thủy sản tổ chức thực hiện | 400,0 | |
| 5 | Hỗ trợ thực hiện một số mô hình Vườn chuẩn Nông thôn mới đối với các huyện miền núi: Đoàn điều tra Quy hoạch Lâm Nghiệp tỉnh lựa chọn địa điểm để triển khai thực hiện | 300,0 | |
| 6 | Hỗ trợ thực huện mô hình cam VietGap: Hợp tác xã Cây ăn quả 1-5 tổ chức thực hiện | 200,0 | |
| 7 | Hỗ trợ xây dựng mô hình chuỗi liên kết sản xuất: Hợp tác xã sản xuất và kinh doanh thực phẩm sạch Từ Tâm | 300,0 | |
| 8 | Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất: Trồng Bơ Sáp 034 (Trạm Giống Cây trồng Công nghệ cao thuộc Trung tâm Giống Cây trồng Nghệ An) | 200,0 | |

| TT | Nội dung thực hiện | Kế hoạch vốn năm 2019 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 9 | Hỗ trợ các địa phương thực hiện các nội dung: Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Giảm nghèo và an sinh xã hội; Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thanh cơ sở theo quy định tại Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC (Ưu tiên phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Giảm nghèo và an sinh xã hội) | 70.800,0 | Căn cứ điều kiện, năng lực của HTX hoạt động có hiệu quả tại các địa phương, đề nghị UBND các huyện, thành, thị xem xét, ưu tiên giao HTX làm đầu mối triển khai thực hiện nội dung: Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn |
| *9.1* | *Hỗ trợ 33 xã đăng ký đạt chuẩn năm 2019 và 04 xã không đăng ký nhưng đạt chuẩn năm 2018: Mức hỗ trợ 300 triệu đồng/xã* | *11.100,0* | |
| *9.2* | *Hỗ trợ thực hiện Đề án 27 xã biên giới theo Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ, với định mức 300 triệu đồng/xã* | *8.100,0* | |
| *9.3* | *Hỗ trợ 344 xã còn lại (không tính các xã thuộc huyện Nam Đàn): Định mức hỗ trợ 150 triệu đồng/xã: Giao UBND/VPĐP cấp huyện phê duyệt các dự án/mô hình và phân bổ kinh phí* | *51.600,0* | |
| 10 | Đào tạo nghề theo Quyết định 1956/QĐ-TTg cho lao động nông thôn | 20.700,0 | |
| *10.1* | *Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn theo Công văn số 5232/LĐTBXH-TCGDNN ngày 12/12/2018 của Bộ Lao động Thương Binh và xã hội về hướng dẫn chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn thực hiện nội dung 06 "Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn" thuộc CTMTQG xây dựng Nông thôn mới (trong đó: Hỗ trợ mua sắm thiết bị đào tạo cho 03 cơ sở là 8.000 triệu đồng và Hỗ trợ các hoạt đo khác nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 6.000 triệu đồng): Sở Lao động Thương binh và Xã hội* | *14.000,0* | |
| *10.2* | *Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn* | *6.700,0* | |
| a) | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 5.400,0 | |
| b) | Hội Nông dân tỉnh (Trung tâm Hỗ trợ nông dân và Giáo dục nghề nghiệp): Thực hiện nhiệm vụ được giao theo Quyết định 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 | 1.300,0 | |
| 11 | Hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 | 2.000,0 | |
| *11.1* | *Liên minh Hợp tác xã tỉnh* | *1.000,0* | |
| *11.2* | *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn)* | *1.000,0* | |
| a) | Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã | 800,0 | |
| b) | Hỗ trợ tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm về liên kết sản xuất các tỉnh bạn | 200,0 | |
| 12 | Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường nông thôn: Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường) tổ chức thực hiện | 3.500,0 | |
| 13 | Hỗ trợ trang bị một số lò đốt rác: Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường) tổ chức thực hiện | 5.000,0 | |

| TT | Nội dung thực hiện | Kế hoạch vốn năm 2019 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 14 | Hỗ trợ cấp máy lọc nước ở một số xã bị ô nhiễm nguồn nước mà chưa có nước máy: Sở Khoa học và Công nghệ | 450,0 | Sở KH&CN phối hợp với VPĐP Chương trình NTM tỉnh lựa chọn địa điểm tổ chức thực hiện. |
| 15 | Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ: Sở Công thương (Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghệ Nghệ An) tổ chức thực hiện | 450,0 | |
| 16 | Hỗ trợ thực hiện một số nội dung theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết 13/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhận dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Chi cục Phát triển nông thôn | 4.000,0 | |
| 17 | Hỗ trợ thực hiện một số nội dung theo Đề án mỗi xã một sản phẩm: Chi cục Phát triển nông thôn | 2.000,0 | Phân bổ chi tiết sau |
| 18 | Hỗ trợ thực hiện mô hình phát triển sản xuất theo Đề án 27 xã biên giới theo Quyết định 61/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Chi cục Phát triển nông thôn | 1.000,0 | |
| 19 | Hướng dẫn thực hiện tiêu chí Môi trường và triển khai mô hình BVMT ở một số địa phương: Chi cục Bảo vệ môi trường lựa chọn nội dung và địa điểm thực hiện | 300,0 | |
| 20 | Hỗ trợ thực hiện Đề án 1241/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh thực hiện | 600,0 | |
| 21 | Hỗ trợ thực hiện mô hình Vườn chuẩn Nông thôn mới: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh 150 triệu đồng, Hội Nông dân tỉnh 150 triệu đồng. | 300,0 | |
| 22 | Hỗ trợ kinh phí lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An đến năm 2035, tầm nhìn 2050 | 1.000,0 | |
| ***II*** | ***Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở*** *(Theo Công văn số 3660/BTTT-KHTC ngày 30/10/2018 của Bộ Thông tin và truyền thông về việc thực hiện nội dung về thông tin và truyền thông thuộc các CTMQG giai đoạn 2016-2020)* | ***6.150,0*** | |
| 1 | Thực hiện nội dung xã có ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông: Lắp hệ thống giao ban trực tuyến cho các xã đảm bảo đồng bộ, tương thích về mặt công nghệ với cấp huyện, liên thông đến cấp tỉnh | 3.200,0 | |
| *1.1* | *Ủy ban nhân dân huyện Yên Thành* | *2.000,0* | |
| *1.2* | *Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn* | *1.200,0* | |
| 2 | Thiết lập Đài truyền thanh xã: Giao Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức thực hiện | 2.950,0 | |
| ***III*** | ***Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân*** | ***2.130,0*** | |
| 1 | Hỗ trợ trang bị khánh tiết, nội thất,... nhà văn hóa các thôn/bản đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2018: 51 thôn/bản x 30 triệu đồng/thôn, bản. | 1.530,0 | |
| 2 | Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa, thể thao tại Nhà văn hóa cấp thôn/xóm ở các khu dân cư (60 triệu/mô hình). Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức thực hiện ở các địa phương: Tương Dương 01 mô hình; Yên Thành 01 mô hình; Thanh Chương 01 mô hình; Nghĩa Đàn 01 mô hình; Hưng Nguyên 01 mô hình; Quỳnh Lưu 01 mô hình; Anh Sơn 01 mô hình; Đô Lương 01 mô hình; Diễn Châu 01 mô hình, Nam Đàn 01 mô hình. | 600,0 | |

| TT | Nội dung thực hiện | Kế hoạch vốn năm 2019 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| *IV* | ***Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn*** *(thực hiện nội dung theo Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương với Cục V28, Bộ Công an số 170/QCPH-V28-VPĐPTW): Công An tỉnh* | ***800,0*** | |
| 1 | Tổ chức tuyên truyền (vận động tập trung, pano, áp phích, tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh,...) về công tác công an thực hiện Chương trình | 200,0 | |
| 2 | Tập huấn chuyên đề về công tác đảm bảo an ninh trật tự | 300,0 | |
| 3 | Xây dựng mô hình điểm về công tác đảm bảo an ninh trật tự để nhân rộng: 20 mô hình x 15 triệu đồng/mô hình | 300,0 | |
| *V* | ***Phát triển giáo dục ở nông thôn*** *(Sở Giáo dục và Đào tạo lựa chọn địa phương thực hiện)* | ***500,0*** | |
| *VI* | ***Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và truyền thông*** | ***4.934,0*** | |
| 1 | Kinh phí truyền thông cấp tỉnh | 1.420,0 | |
| *1.1* | *Vận hành trang Website NTM tỉnh (phụ cấp/chi trả viết bài, tin/biên tập,...): Văn phòng Điều phối Chương trình NTM* | *100,0* | |
| *1.2* | *Kinh phí làm phóng sự, tuyên truyền: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh* | *240,0* | |
| *1.3* | *Chuyên mục truyền thông trên Báo: Báo Nghệ An 100 triệu đồng, Báo Nông nghiệp Việt Nam 50 triệu đồng, Báo Lao động Nghệ An 50 triệu đồng* | *200,0* | |
| *1.4* | *Hỗ trợ tuyên truyền, làm việc với các báo chí, truyền hình: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh* | *400,0* | |
| *1.5* | *Kinh phí truyền thông cho các sở/ban/ngành/đoàn thể cấp tỉnh* | *480,0* | |
| - | Sở Nông nghiệp và PTNT | 30,0 | |
| - | Sở Văn hóa và Thể thao (Tạp chí Văn hóa tỉnh) | 30,0 | |
| - | Sở Thông tin và Truyền thông | 30,0 | |
| - | Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ Môi trường) | 30,0 | |
| - | Sở Giáo dục Đào tạo | 30,0 | |
| - | Công An tỉnh (Phòng PV 05) | 30,0 | |
| - | Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy | 30,0 | |
| - | Ban Dân vận Tỉnh ủy | 30,0 | |
| - | Mặt trận Tổ quốc tỉnh | 30,0 | |
| - | Trường Chính trị tỉnh | 30,0 | |
| - | Hội Nông dân tỉnh | 30,0 | |
| - | Hội Cựu Chiến binh tỉnh | 30,0 | |
| - | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | 30,0 | |
| - | Hội Người cao tuổi tỉnh | 30,0 | |
| - | Cổng thông tin điện tử | 30,0 | |
| - | Tỉnh Đoàn Nghệ An | 30,0 | |

| TT | Nội dung thực hiện | Kế hoạch vốn năm 2019 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 2 | Hỗ trợ kinh phí truyền thông cấp huyện, thành phố, thị xã (không tính huyện Nam Đàn), với định mức 3 triệu đồng/xã: Văn phòng Điều phối Nông thôn mới cấp huyện | 1.224,0 | |
| 3 | Hỗ trợ kinh phí thẩm định xã, thẩm tra huyện đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2019 và hoa chúc mừng các xã đạt chuẩn NTM năm 2018: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh | 220,0 | |
| 4 | Hỗ trợ kinh phí truyền thông cho các xã tổ chức Lễ công bố: 50 triệu đồng/xã x 37 xã (33 xã đăng ký năm 2019 và 04 xã không đăng ký nhưng đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2018) | 1.850,0 | Cấp phát khi có quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới |
| 5 | Hỗ trợ một số địa phương tuyên truyền và làm việc với các địa phương trong và ngoài tỉnh; Mỗi địa phương 30 triệu, gồm: xã Kim Liên - huyện Nam Đàn, xã Hưng Tân - huyện Hưng Nguyên, xã Sơn Thành - huyện Yên Thành, xã Quỳnh Đôi - huyện Quỳnh Lưu | 120,0 | |
| 6 | Hỗ trợ huyện Yên Thành để tuyên truyền làm việc với các địa phương trong, ngoài tỉnh và trung ương. | 100,0 | |
| ***VII*** | ***Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, đảm bảo và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân*** | ***7.109,0*** | |
| 1 | Kinh phí tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác xây dựng Nông thôn mới | 1.432,5 | |
| *1.1* | *Tập huấn đào tạo cấp huyện (không tính huyện Nam Đàn). Mỗi huyện có từ 30 xã trở lên bố trí 02 lớp/huyện, Mức hỗ trợ x 40 triệu đồng/lớp: Văn phòng Điều phối Nông thôn mới cấp huyện* | *960,0* | |
| *1.2* | *Tập huấn đào tạo cấp tỉnh* | *472,5* | |
| a) | Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác xây dựng Nông thôn mới các cấp (tỉnh/huyện/xã/thôn, xóm, bản): Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh. | 372,5 | |
| b) | Tập huấn nâng cao nhận thức về phát triển thanh niên tham gia thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: Sở Nông nghiệp và PTNT | 50,0 | |
| c) | Hỗ trợ tập huấn cho các chủ trang trại trong xây dựng Nông thôn mới: Hội Kinh tế Trang trại | 50,0 | |
| 2 | Hỗ trợ thực hiện Đề án 01-ĐA/TU ngày 10/8/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh: Ban Tổ chức Tỉnh ủy | 150,0 | |
| 3 | Đào tạo cán bộ, công chức cấp xã (Sở Nội vụ) | 1.500,0 | |
| 4 | Hỗ trợ Hội thảo xây dựng Nông thôn mới tại các thôn/bản gắn với phát triển kinh tế - xã hội Miền Tây Nghệ An: Sở Khoa học Công nghệ (Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn) tổ chức thực hiện | 250,0 | |
| 5 | Hỗ trợ Nghiên cứu, đề xuất mô hình du lịch canh nông gắn với xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn bỉnh Nghệ An: Sở Khoa học Công nghệ (Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn) tổ chức thực hiện | 300,0 | |
| 6 | Hỗ trợ giúp việc, quản lý chỉ đạo các cấp (theo quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 43/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, được phân bổ cho các địa phương khoảng 1-1,5% tổng vốn Trung ương hỗ trợ năm 2018) | 3.476,5 | |
| *6.1* | *Quản lý chỉ đạo cấp tỉnh* | *2.252,5* | |

| TT | Nội dung thực hiện | Kế hoạch vốn năm 2019 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| - | Quản lý chỉ đạo (hỗ trợ giúp việc cho các thành viên chuyên trách, thường trực và các thành viên kiêm nhiệm): Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh | 774,0 | |
| - | Kinh phí Hội nghị sơ kết 3 năm và triển khai nhiệm vụ năm 2019; Hội nghi sơ kết sáu tháng năm 2019; làm việc với các bộ, ngành TW, các tỉnh Hội nghị Tổng kết 10 năm theo Quyết định số 31/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 05/3/2019 của Ban chỉ đạo Trung ương Các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016-2020: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh | 600,0 | |
| - | Sở Nông nghiệp và PTNT | 100,0 | |
| - | Sở Tài chính | 80,0 | |
| - | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 80,0 | |
| - | Văn phòng UBND tỉnh | 80,0 | |
| - | Văn phòng HĐND tỉnh | 80,0 | |
| - | Văn phòng Tỉnh ủy | 80,0 | |
| - | Văn phòng Điều phối Chương trình Nông thôn mới tỉnh | 338,5 | |
| - | Chi cục Phát triển Nông thôn | 40,0 | |
| *6.2* | *Quản lý chỉ đạo cấp huyện, gồm:BCĐ, VPĐP cấp huyện (không tính huyện Nam Đàn). Mức hỗ trợ bình quân mỗi xã 3 triệu đồng: VPĐP cấp huyện* | *1.224,0* | |
| ***VIII*** | ***Hỗ trợ huyện Nam Đàn xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu*** | ***7.500,0*** | |
| 1 | Kinh phí lập Đề án huyện nông thôn mới kiểu mẫu (Văn phòng nông thôn mới huyện Nam Đàn) | 307 | |
| 2 | Kinh phí triển khai Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 04/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trở thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển văn hóa gắn với du lịch giai đoạn 2018 - 2025 (UBND huyện Nam Đàn) | 600 | |
| 3 | Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất trên địa bàn huyện (UBND huyện Nam Đàn) | 1.500 | |
| 4 | Xây dựng Trang thông tin điện tử của huyện tích hợp với các xã (UBND huyện Nam Đàn) | 1.900 | |
| 5 | Hỗ trợ triển khai xây dựng mô hình du lịch trải nghiệm tại các xã làm điểm (UBND huyện Nam Đàn) | 800 | |
| 6 | Hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa đối với Trung tâm văn hóa, thể thao, nhà văn hóa, hội trường sinh hoạt đa năng, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em của 7 xã làm điểm về xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu (7 xã) | 280 | |
| 7 | Hỗ trợ mô hình thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt tại gia cho Các xã nông thôn mới nâng cao (UBND huyện Nam Đàn) | 1.138 | |
| 8 | Kinh phí tổ chức giao ban các huyện thí điểm xây dựng NTM kiểu mẫu (UBND huyện Nam Đàn) | 200 | |
| 9 | Đào tạo tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm (Văn phòng nông thôn mới huyện Nam Đàn) | 200 | |

| TT | Nội dung thực hiện | Kế hoạch vốn năm 2019 | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 10 | Kinh phí Quản lý chỉ đạo cấp huyện (Văn phòng nông thôn mới huyện Nam Đàn) | 195 | |
| 11 | Kinh phí tuyên truyền cấp huyện (Văn phòng nông thôn mới huyện Nam Đàn) | 200 | |
| 12 | Kinh phí tổ chức tổng kết 10 năm xây dựng nông thôn mới tại huyện (UBND huyện Nam Đàn) | 180 | |
| ***IX*** | ***Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư*** *(theo quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 43/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, được phân bổ cho các địa phương khoảng 6% vốn đầu tư phát triển cấp năm 2019)* | ***30.087,0*** | |
| **B.** | **Nguồn vốn tại Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ (Hỗ trợ huyện Nam Đàn thực hiện Đề án xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu)** | **5.500** | Phân bổ chi tiết sau |
| 1 | Hỗ trợ mô hình bảo vệ môi trường về thu gom bao bì thuốc BVTV tại các xã làm điểm, các điểm du lịch trên địa bàn huyện (UBND huyện Nam Đàn) | 1.260 | |
| 2 | Hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa đối với các nhà văn hóa, khu thể thao xóm, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em ở các xóm của 3 xã: Kim Liên, Vân Diên, Nam Cát (31 xóm x 30 tr.đ/xóm) | 930 | |
| 3 | Kinh phí quy hoạch vùng huyện (UBND huyện Nam Đàn) | 710 | |
| 4 | Kinh phí quy hoạch các khu dân cư kiểu mẫu, quy hoạch, thiết kế sơ bộ<br>mô hình Trung tâm Văn hóa - Thể thao xóm tại 7 xóm của 7 xã điểm (UBND huyện Nam Đàn) | 2.100 | |
| 5 | Kinh phí triển khai thực hiện Đề án mỗi xã một sản phẩm (UBND huyện Nam Đàn) | 500 | |
| | | | |

**PHỤ LỤC 1.1: PHÂN BỔ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ NĂM 2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Địa phương/ Chủ đầu tư | Tổng | Hỗ trợ các địa phương | | | | Truyền thông về xây dựng Nông thôn mới | Kinh phí tập huấn nghiệp vụ Nông thôn mới | Quản lý, chỉ đạo, hoạt động Chương trình | Duy tu bảo dương, sửa chữa và vận hành các công | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | 0 | Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới | Huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án | | | | | |
| **Tổng các huyện, thành, thị)** | | **104.295** | **70.800** | **11.100** | **8.100** | **51.600** | **1.224** | **960** | **1.224** | **30.087** | |
| ***1*** | ***Kỳ Sơn (20 xã)*** | ***7.610*** | ***4.650*** | ***-*** | ***3.300*** | ***1.350*** | ***60*** | ***40*** | ***60*** | ***2.800*** | |
| a) | Cấp xã | 3.300 | 3.300 | | 3.300 | | - | - | - | - | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 4.310 | 1.350 | | - | 1.350 | 60 | 40 | 60 | 2.800 | |
| ***2*** | ***Tương Dương (17 xã)*** | ***6.142*** | ***3.300*** | ***300*** | ***1.200*** | ***1.800*** | ***51*** | ***40*** | ***51*** | ***2.700*** | |
| a) | Cấp xã | 1.500 | 1.500 | 300 | 1.200 | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 4.642 | 1.800 | | - | 1.800 | 51 | 40 | 51 | 2.700 | |
| ***3*** | ***Con Cuông (12 xã)*** | ***3.412*** | ***2.100*** | ***-*** | ***600*** | ***1.500*** | ***36*** | ***40*** | ***36*** | ***1.200*** | |
| a) | Cấp xã | 600 | 600 | | 600 | | - | - | | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 2.812 | 1.500 | | | 1.500 | 36 | 40 | 36 | 1.200 | |
| ***4*** | ***Quế Phong (13 xã)*** | ***3.968*** | ***2.550*** | ***-*** | ***1.200*** | ***1.350*** | ***39*** | ***40*** | ***39*** | ***1.300*** | |
| a) | Cấp xã | 1.200 | 1.200 | | 1.200 | | - | - | - | - | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 2.768 | 1.350 | | | 1.350 | 39 | 40 | 39 | 1.300 | |
| ***5*** | ***Quỳ Châu (11 xã)*** | ***2.856*** | ***1.650*** | ***-*** | ***-*** | ***1.650*** | ***33*** | ***40*** | ***33*** | ***1.100*** | |
| a) | Cấp xã | - | - | | | | - | - | - | - | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 2.856 | 1.650 | | | 1.650 | 33 | 40 | 33 | 1.100 | |
| ***6*** | ***Quỳ Hợp (20 xã)*** | ***5.560*** | ***3.000*** | ***-*** | ***-*** | ***3.000*** | ***60*** | ***40*** | ***60*** | ***2.400*** | |

| TT | Địa phương/ Chủ đầu tư | Tổng | Hỗ trợ các địa phương | | | | Truyền thông về xây dựng Nông thôn mới | Kinh phí tập huấn nghiệp vụ Nông thôn mới | Quản lý, chỉ đạo, hoạt động Chương trình | Duy tu bảo dương, sửa chữa và vận hành các công | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | 0 | Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới | Huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án | | | | | |
| a) | Cấp xã | - | - | | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 5.560 | 3.000 | | | 3.000 | 60 | 40 | 60 | 2.400 | |
| ***7*** | ***Nghĩa Đàn (24 xã)*** | ***5.034*** | ***3.750*** | ***300*** | ***-*** | ***3.450*** | ***72*** | ***40*** | ***72*** | ***1.100*** | |
| a) | Cấp xã | 300 | 300 | 300 | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 4.734 | 3.450 | | | 3.450 | 72 | 40 | 72 | 1.100 | |
| ***8*** | ***Tân Kỳ (21 xã)*** | ***4.716*** | ***3.450*** | ***600*** | ***-*** | ***2.850*** | ***63*** | ***40*** | ***63*** | ***1.100*** | |
| a) | Cấp xã | 600 | 600 | 600 | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 4.116 | 2.850 | | | 2.850 | 63 | 40 | 63 | 1.100 | |
| ***9*** | ***Anh Sơn (20 xã)*** | ***4.860*** | ***3.600*** | ***900*** | ***300*** | ***2.400*** | ***60*** | ***40*** | ***60*** | ***1.100*** | |
| a) | Cấp xã | 1.200 | 1.200 | 900 | 300 | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 3.660 | 2.400 | | | 2.400 | 60 | 40 | 60 | 1.100 | |
| ***10*** | ***Thanh Chương (39 x*** | ***9.414*** | ***6.900*** | ***600*** | ***1.500*** | ***4.800*** | ***117*** | ***80*** | ***117*** | ***2.200*** | |
| a) | Cấp xã | 2.100 | 2.100 | 600 | 1.500 | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 7.314 | 4.800 | | | 4.800 | 117 | 80 | 117 | 2.200 | |
| ***11*** | ***Quỳnh Lưu (32 xã)*** | ***7.222*** | ***5.250*** | ***900*** | ***-*** | ***4.350*** | ***96*** | ***80*** | ***96*** | ***1.700*** | |
| a) | Cấp xã | 900 | 900 | 900 | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 6.322 | 4.350 | | - | 4.350 | 96 | 80 | 96 | 1.700 | |
| ***12*** | ***Diễn Châu (38 xã)*** | ***8.638*** | ***6.150*** | ***900*** | ***-*** | ***5.250*** | ***114*** | ***160*** | ***114*** | ***2.100*** | |
| a) | Cấp xã | 900 | 900 | 900 | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 7.738 | 5.250 | | - | 5.250 | 114 | 160 | 114 | 2.100 | |
| ***13*** | ***Nghi Lộc (29 xã)*** | ***7.064*** | ***4.950*** | ***1.200*** | ***-*** | ***3.750*** | ***87*** | ***40*** | ***87*** | ***1.900*** | |

| TT | Địa phương/ Chủ đầu tư | Tổng | Hỗ trợ các địa phương | | | | Truyền thông về xây dựng Nông thôn mới | Kinh phí tập huấn nghiệp vụ Nông thôn mới | Quản lý, chỉ đạo, hoạt động Chương trình | Duy tu bảo dương, sửa chữa và vận hành các công | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | 0 | Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới | Huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án | | | | | |
| a) | Cấp xã | 1.200 | 1.200 | 1.200 | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 5.864 | 3.750 | | - | 3.750 | 87 | 40 | 87 | 1.900 | |
| ***14*** | ***Nam Đàn (23 xã)*** | | | | | | | | | | ***Đã phân bổ chi tiết tại phụ lục 01*** |
| a) | Cấp xã | | | | | | | | | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | | | | | | | | | | |
| ***15*** | ***Yên Thành (38 xã)*** | ***10.258*** | ***6.750*** | ***2.100*** | ***-*** | ***4.650*** | ***114*** | ***80*** | ***114*** | ***3.200*** | |
| a) | Cấp xã | 2.100 | 2.100 | 2.100 | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 8.158 | 4.650 | | - | 4.650 | 114 | 80 | 114 | 3.200 | |
| ***16*** | ***Hưng Nguyên (22 xã)*** | ***5.022*** | ***3.750*** | ***900*** | ***-*** | ***2.850*** | ***66*** | ***40*** | ***66*** | ***1.100*** | |
| a) | Cấp xã | 900 | 900 | 900 | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 4.122 | 2.850 | | - | 2.850 | 66 | 40 | 66 | 1.100 | |
| ***17*** | ***Đô Lương (32 xã)*** | ***7.582*** | ***5.850*** | ***2.100*** | ***-*** | ***3.750*** | ***96*** | ***40*** | ***96*** | ***1.500*** | |
| a) | Cấp xã | 2.100 | 2.100 | 2.100 | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 5.482 | 3.750 | | - | 3.750 | 96 | 40 | 96 | 1.500 | |
| ***18*** | ***TX.Hoàng Mai (5 xã)*** | ***1.270*** | ***900*** | ***300*** | ***-*** | ***600*** | ***15*** | ***40*** | ***15*** | ***300*** | |
| a) | Cấp xã | 300 | 300 | 300 | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 970 | 600 | | - | 600 | 15 | 40 | 15 | 300 | |
| ***19*** | ***TX.Thái Hòa (6 xã)*** | ***1.436*** | ***900*** | ***-*** | ***-*** | ***900*** | ***18*** | ***-*** | ***18*** | ***500*** | |
| a) | Cấp xã | - | - | | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 1.436 | 900 | | - | 900 | 18 | | 18 | 500 | |

| TT | Địa phương/ Chủ đầu tư | Tổng | Hỗ trợ các địa phương | | | | Truyền thông về xây dựng Nông thôn mới | Kinh phí tập huấn nghiệp vụ Nông thôn mới | Quản lý, chỉ đạo, hoạt động Chương trình | Duy tu bảo dương, sửa chữa và vận hành các công | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | 0 | Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới | Huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án | | | | | |
| ***20*** | ***TP.Vinh (9 xã)*** | ***2.231*** | ***1.350*** | | ***-*** | ***1.350*** | ***27*** | ***40*** | ***27*** | ***787*** | |
| a) | Cấp xã | - | - | | | | - | - | - | | |
| b) | Cấp huyện (VPĐP) | 2.231 | 1.350 | | - | 1.350 | 27 | 40 | 27 | 787 | |

*Ghi chú:*

*- Kinh phí hỗ trợ các địa phương (nội dung: huyện phân bổ để thực hiện theo đề án/dự án): Căn cứ điều kiện, năng lực của Hợp tác xã (HTX) tại các địa phương, đề nghị UBND các huyện, thành, thị xem xét, ưu tiên giao HTX làm đầu mối triển khai thực hiện nội dung.*

**PHỤ LỤC 1.2: PHÂN BỔ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ ĐẠT CHUẨN NTM NĂM 2019; CÁC XÃ KHÔNG ĐĂNG KÝ NHƯNG ĐẠT CHUẨN NTM NĂM 2018 VÀ 27 XÃ BIÊN GIỚI**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Địa phương (huyện/xã) | Hỗ trợ các xã thực hiện các nội dung: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thanh cơ sở; Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Giảm nghèo và an sinh xã hội theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng | Xã đăng ký đạt chuẩn NTM năm 2019 | Xã không đăng ký nhưng đạt chuẩn NTM năm 2018 | Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới | |
| | **Tổng** | **19.200** | **9.900** | **1.200** | **8.100** | |
| **I** | **Huyện Yên Thành** | **2.100** | **1.200** | **900** | | |
| 1 | Xã Công Thành | 300 | 300 | | | |
| 2 | Xã Quang Thành | 300 | 300 | | | |
| 3 | Xã Tây Thành | 300 | 300 | | | |
| 4 | Xã Thịnh Thành | 300 | 300 | | | |
| 5 | Xã Tiến Thành | 300 | | 300 | | |
| 6 | Xã Kim Thành | 300 | | 300 | | |
| 7 | Xã Đại Thành | 300 | | 300 | | |
| **II** | **Huyện Đô Lương** | **2.100** | **1.800** | **300** | | |
| 8 | Xã Thuận Sơn | 300 | 300 | | | |
| 9 | Xã Bắc Sơn | 300 | 300 | | | |
| 10 | Xã Đà Sơn | 300 | 300 | | | |
| 11 | Xã Minh Sơn | 300 | 300 | | | |
| 12 | Xã Nam Sơn | 300 | 300 | | | |
| 13 | Xã Quang Sơn | 600 | 300 | 300 | | |
| 14 | Xã Lam Sơn | 0 | | | | |
| **III** | **Huyện Hưng Nguyên** | **900** | **900** | **0** | | |
| 15 | Xã Hưng Xuân | 300 | 300 | | | |
| 16 | Xã Hưng Nhân | 300 | 300 | | | |
| 17 | Xã Hưng Thịnh | 300 | 300 | | | |
| **IV** | **Huyện Quỳnh Lưu** | **900** | **900** | **0** | | |
| 18 | Xã Quỳnh Mỹ | 300 | 300 | | | |
| 19 | Xã An Hòa | 300 | 300 | | | |
| 20 | Xã Quỳnh Châu | 300 | 300 | | | |
| **V** | **Huyện Nghi Lộc** | **1.200** | **1.200** | **0** | | |
| 21 | Xã Nghi Xá | 300 | 300 | | | |
| 22 | Xã Nghi Công Nam | 300 | 300 | | | |
| 23 | Nghi Diên | 300 | 300 | | | |
| 24 | Nghi ch | 300 | 300 | | | |
| **VI** | **Huyện Anh Sơn** | **1.200** | **900** | **0** | **300** | |
| 25 | Xã Vĩnh Sơn | 300 | 300 | | | |
| 26 | Xã Thạch Sơn | 300 | 300 | | | |
| 27 | Xã Khai Sơn | 300 | 300 | | | |
| 28 | Xã Phúc Sơn | 300 | | | 300 | |
| **VII** | **Huyện Diễn Châu** | **900** | **900** | **0** | | |
| 29 | Xã Diễn Bình | 300 | 300 | | | |

| TT | Địa phương (huyện/xã) | Hỗ trợ các xã thực hiện các nội dung: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thanh cơ sở; Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Giảm nghèo và an sinh xã hội theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC và Thông tư số 08/2019/TT-BTC | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng | Xã đăng ký đạt chuẩn NTM năm 2019 | Xã không đăng ký nhưng đạt chuẩn NTM năm 2018 | Các xã thực hiện Đề án 27 xã biên giới | |
| 31 | Xã Diễn Hải | 300 | 300 | | | |
| 32 | Xã Diễn Thắng | 300 | 300 | | | |
| **VIII** | **Huyện Thanh Chương** | **2.100** | **600** | **0** | **1.500** | |
| 33 | Xã Thanh Phong | 300 | 300 | | | |
| 34 | Xã Phong Thịnh | 300 | 300 | | | |
| 35 | Xã Hạnh Lâm | 300 | | | 300 | |
| 36 | Xã Thanh Thủy | 300 | | | 300 | |
| 37 | Xã Thanh Đức | 300 | | | 300 | |
| 38 | Xã Thanh Sơn | 300 | | | 300 | |
| 39 | Xã Ngọc Lâm | 300 | | | 300 | |
| **IX** | **Huyện Tân Kỳ** | **600** | **600** | **0** | | |
| 40 | Xã Nghĩa Bình | 300 | 300 | | | |
| 41 | Xã Nghĩa Hoàn | 300 | 300 | | | |
| **X** | **Huyện Nghĩa Đàn** | **300** | **300** | **0** | | |
| 42 | Xã Nghĩa Trung | 300 | 300 | | | |
| **XI** | **Huyện Tương Dương** | **1.500** | **300** | **0** | **1.200** | |
| 43 | Xã Xá Lượng | 300 | 300 | | | |
| 44 | Xã Tam Quang | 300 | | | 300 | |
| 45 | Xã Tam Hợp | 300 | | | 300 | |
| 46 | Xã Nhôn Mai | 300 | | | 300 | |
| 47 | Xã Mai Sơn | 300 | | | 300 | |
| **XII** | **Thị xã Hoàng Mai** | **300** | **300** | **0** | **0** | |
| 48 | Xã Quỳnh Vinh | 300 | 300 | | | |
| **XIII** | **Huyện Kỳ Sơn** | **3.300** | **0** | **0** | **3.300** | |
| 49 | Xã Nậm Căn | 300 | | | 300 | |
| 50 | Xã Tà Cạ | 300 | | | 300 | |
| 51 | Xã Bắc Lý | 300 | | | 300 | |
| 52 | Xã Mỹ Lý | 300 | | | 300 | |
| 53 | Xã Na Ngoi | 300 | | | 300 | |
| 54 | Xã Đoọc May | 300 | | | 300 | |
| 55 | Xã Keng Đu | 300 | | | 300 | |
| 56 | Xã Mường Típ | 300 | | | 300 | |
| 57 | Xã Mường Ải | 300 | | | 300 | |
| 58 | Xã Na Ngoi | 300 | | | 300 | |
| 59 | Xã Nậm Càn | 300 | | | 300 | |
| **XIV** | **Huyện Quế Phong** | **1.200** | **0** | **0** | **1.200** | |
| 60 | Xã Thông Thụ | 300 | | | 300 | |
| 61 | Xã Hạnh Dịch | 300 | | | 300 | |
| 62 | Xã Tri Lễ | 300 | | | 300 | |
| 63 | Xã Nậm Giải | 300 | | | 300 | |
| **XV** | **Huyện Con Cuông** | **600** | **0** | **0** | **600** | |
| 64 | Xã Môn Sơn | 300 | | | 300 | |
| 65 | Xã Châu Khê | 300 | | | 300 | |

**PHỤ LỤC 1.3: PHÂN BỔ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP CHO CÁC THÔN/BẢN ĐÃ ĐẠT CHUẨN NTM NĂM 2018**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*(Đơn vị tính: triệu đồng)*

| TT | Địa phương/Chủ đầu tư | Hỗ trợ thôn/bản đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí | | Số tiền hỗ trợ |
|---|---|---|---|---|
| | | TT | Thôn/bản | |
| | **Tổng số** | | | **1.530,0** |
| 1 | Xã Mường Nọc, huyện Quế Phong | 1 | Bản Ná Ngá | 30,0 |
| | | 2 | Bản Ná Phày | 30,0 |
| | | 3 | Bản Cỏ Nong | 30,0 |
| | | 4 | Bản Tám | 30,0 |
| 2 | Xã Tiền Phong, Quế Phong | 5 | Thôn 2 - Lâm Trường | 30,0 |
| | | 6 | Thôn 3 - Lâm Trường | 30,0 |
| 3 | Xã Châu Kim, huyện Quế Phong | 7 | Bản Khoăng | 30,0 |
| 4 | Xã Văn Lợi, huyện Quỳ Hợp | 8 | Xóm Xuân Lợi | 30,0 |
| | | 9 | Xóm Xuân Sơn | 30,0 |
| 5 | Xã Châu Lộc, huyện Quỳ Hợp | 10 | Xóm Cầu Đá | 30,0 |
| 6 | Xã Hạ Sơn, huyện Quỳ Hợp | 11 | Xóm Lộc Sơn | 30,0 |
| 7 | Xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp | 12 | Xóm Cầu Đá | 30,0 |
| **8** | Xã Châu Khê, huyện Con Cuông | 13 | Thôn 2/9 | 30,0 |
| | | 14 | Bản Bãi Gạo | 30,0 |
| **9** | Xã Chi Khê, huyện Con Cuông | 15 | Thôn Tiến Thành | 30,0 |
| | | 16 | Bản Liên Đình | 30,0 |
| **10** | Xã Môn Sơn, huyện Con Cuông | 17 | Bản Thái Sơn 1 | 30,0 |
| | | 18 | Bản Xiềng | 30,0 |
| 11 | Xã Châu Phong, huyện Quỳ Châu | 19 | Bản Xóm Mới | 30,0 |
| 12 | Xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu | 20 | Bản Bông 1 | 30,0 |
| 13 | Xã Châu Hạnh, huyện Quỳ Châu | 21 | Bản Đồng Minh | 30,0 |
| 14 | Xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn | 22 | Thôn 4 | 30,0 |
| 15 | Xã Khai Sơn, huyện Anh Sơn | 23 | Thôn 4 | 30,0 |
| | | 24 | Thôn 7 | 30,0 |
| 16 | Xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn | 25 | Thôn 8 | 30,0 |
| 17 | Xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn | 26 | Thôn 4 | 30,0 |
| 18 | Xã Vĩnh Sơn, huyện Anh Sơn | 27 | Thôn 1 | 30,0 |
| | | 28 | Thôn 5 | 30,0 |
| | | 29 | Thôn 7 | 30,0 |
| | | 30 | Thôn 4 | 30,0 |
| 19 | Xã Lạng Sơn, huyện Anh Sơn | 31 | Thôn 8 | 30,0 |
| 20 | Xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn | 32 | Xóm Khe Lau | 30,0 |
| 21 | Xã Nghĩa Lộc, huyện Nghĩa Đàn | 33 | Xóm Bình Minh | 30,0 |
| 22 | Xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn | 34 | Xóm 8 | 30,0 |
| 23 | Xã Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn | 35 | Xóm 7 | 30,0 |
| 24 | Xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn | 36 | Xóm Kim Yên | 30,0 |

| TT | Địa phương/Chủ đầu tư | Hỗ trợ thôn/bản đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí | | Số tiền hỗ trợ |
|---|---|---|---|---|
| | | TT | Thôn/bản | |
| | **Tổng số** | | | **1.530,0** |
| 25 | Xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn | 37 | Xóm Hưng Nghĩa | 30,0 |
| 26 | Xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ | 38 | Xóm Vạn Long | 30,0 |
| 27 | Xã Tân Hương, huyện Tân Kỳ | 39 | Xóm 1 | 30,0 |
| 29 | Xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ | 40 | Xóm Cột Cờ | 30,0 |
| 29 | Xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ | 41 | Xóm Thuận Hòa | 30,0 |
| | | 42 | Xóm Đồng Tâm | 30,0 |
| | | 43 | Yên Phúc | 30,0 |
| 30 | Xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ | 44 | Xóm 5 | 30,0 |
| 31 | Xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương | 45 | Xóm 4 | 30,0 |
| | | 46 | Xóm 3 | 30,0 |
| 32 | Xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương | 47 | Trường Sơn | 30,0 |
| 33 | Xã Thanh Phong, huyện Thanh Chương | 48 | Xóm 1B | 30,0 |
| 34 | Xã Thanh Nho, huyện Thanh Chương | 49 | Xóm Mới | 30,0 |
| 35 | Xã Thanh Mỹ, huyện Thanh Chương | 50 | Xóm 1 | 30,0 |
| | | 51 | Xóm 2 | 30,0 |

**Phụ lục: 3.1**

# KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

**Dự án 1: Chương trình 30a**

**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư các cơ sở hạ tầng các huyện nghèo. Vốn sự nghiệp Duy tu bảo dưỡng năm 2019**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên dự án đầu tư | Chủ đầu tư | KẾ HOẠCH NĂM 2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | *Trong đó: Sự nghiệp có tính chất XDCB* |
| **I** | **Huyện Kỳ Sơn** | | **2.123** | **2.123** |
| 1 | Sửa chữa đương giao thông từ bản Kẹo Phà Tú đi bản Kẹo Nam, xã Bắc Lý | UBND huyện Kỳ Sơn | 1.500 | 1.500 |
| 2 | Sửa chữa nước sinh hoạt bản Huồi Khe, xã Mường Ải | UBND huyện Kỳ Sơn | 623 | 623 |
| **II** | **Huyện Tương Dương** | | **1.993** | **1.993** |
| **a** | **Trả nợ và chuyển tiếp** | | **400** | **400** |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tam Quan | UBND huyện Tương Dương | 400 | 400 |
| **b** | **Duy tu bảo dưỡng 2019** | | **1.593** | **1.593** |
| 1 | Sửa chữa, nâng cấp sân, hàng rào trường Tiểu học và nhà văn hóa cộng đồng bản Na Ngân, xã Nga My | UBND huyện Tương Dương | 498 | 498 |
| 2 | Nâng cấp trường mầm non Huồi Sơn, xã Tam Hợp | UBND huyện Tương Dương | 250 | 250 |
| 3 | Cải tạo trường tiểu học bản Xốp Kha, xã Yên Hòa | UBND huyện Tương Dương | 250 | 250 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4 | Sửa chữa Trường tiểu học Xá Lượng | UBND huyện Tương Dương | 395 | 395 |
| 5 | Sửa chữa trường MN xã Lượng Minh (Điểm trường bản Chăm Puông- Minh Tiến) | UBND huyện Tương Dương | 200 | 200 |
| **III** | **Huyện Quế Phong** | | **1.993** | **1.993** |
| **a** | **Công trình trả nợ** | | **743** | **743** |
| 1 | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi bản Cắng, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong | UBND huyện Quế Phong | 403 | 403 |
| 2 | Duy tu, sửa chữa cầu treo Piếng Phà Mựt, xã Đồng Văn, huyện Quế Phong | UBND huyện Quế Phong | 340 | 340 |
| **b** | **Công trình thực hiện năm 2019** | | **1.250** | **1.250** |
| 1 | Duy tu, sửa chữa cầu treo bản Bố, xã Cắm Muộn, huyện Quế Phong | UBND huyện Quế Phong | 350 | 350 |
| 2 | Duy tu, sửa chữa cầu treo bản Phương Tiến 1, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong | UBND huyện Quế Phong | 300 | 300 |
| 3 | Duy tu, sửa chữa cầu treo xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong | UBND huyện Quế Phong | 350 | 350 |
| 4 | Duy tu, sửa chữa Trường mầm non Quế Sơn, huyện Quế Phong (Hạng mục: Nhà bếp) | UBND huyện Quế Phong | 250 | 250 |
| **IV** | **Huyện Quỳ Châu** | | **1.280** | **1.280** |
| **1** | Sửa chữa, nâng cấp đường Giao thông từ Quốc lộ 48 đi bản Kẻ can, xã Châu Bình, huyện Quỳ Châu | UBND huyện Quỳ Châu | 1.280 | 1.280 |
| **Tổng cộng ( I + II +III + IV)** | | | **7.389** | **7.389** |

**Phụ lục: 3.2**

# KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

**Dự án 1: Chương trình 30a**

**Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBKK, vùng bãi ngang ven biển**

***(Duy tu, bảo dưỡng công trình)***

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | CHỈ TIÊU | Đơn vị thực hiện | KẾ HOẠCH NĂM 2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | *Trong đó: Sự nghiệp có t/c XDCB* |
| | **TỔNG SỐ** | | **839** | **839** |
| 1 | Sửa chữa, nâng cấp nhà cấp 4 trường THCS xã Diễn Trung | UBND xã Diễn Trung | 69,9 | 69,9 |
| 2 | Duy tu tuyến đường GTNT từ xóm Xuân Châu đến xóm Thái Thịnh xã Diễn Kim | UBND xã Diễn Kim | 69,9 | 69,9 |
| 3 | Duy tu, sửa chữa bến cá nhân dân xã Diễn Bích | UBND xã Diễn Bích | 69,9 | 69,9 |
| 4 | Duy tu sửa chữa đường đi sản xuất nông nghiệp HTX Vạn Hòa, xã Diễn Vạn | UBND xã Diễn Vạn | 69,9 | 69,9 |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh mương nội đồng xã Diễn Hải | UBND xã Diễn Hải | 69,9 | 69,9 |
| 6 | Duy tu, sửa chữa trường mầm non xã Nghi Tiến | UBND xã Nghi Tiến | 69,9 | 69,9 |
| 7 | Sửa chữa trạm y tế xã Nghi Yên | UBND xã Nghi Yên | 69,9 | 69,9 |

| TT | CHỈ TIÊU | Đơn vị thực hiện | KẾ HOẠCH NĂM 2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | *Trong đó: Sự nghiệp có t/c XDCB* |
| 8 | Duy tu sửa chữa trạm y tế xã Nghi Quang | UBND xã Nghi Quang | 69,9 | 69,9 |
| 9 | Duy tu, sửa chữa trường THCS Tiến-Thiết điểm trường xã Nghi Thiết | UBND xã Nghi Thiết | 69,9 | 69,9 |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp sân vận động xã Quỳnh Long | UBND xã Quỳnh Long | 70,0 | 70,0 |
| 11 | Nâng cấp khuôn viên trường mầm non xã Quỳnh Thọ | UBND xã Quỳnh Thọ | 69,9 | 69,9 |
| 12 | Sửa chữa nhà chức năng trường tiểu học Quỳnh Lộc A, xã Quỳnh Lộc | UBND xã Quỳnh Lộc | 69,9 | 69,9 |

**Phụ lục: 3.3a**

# KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

## Dự án 1: Chương trình 30a

## Tiểu dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo năm 2019

*Đơn vị tính: đồng*

| TT | Đơn vị | Tổng kinh phí được phân bổ cho từng huyện | Trong đó | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh phí phân cho các huyện thực hiện | | Kinh phí phân cho Chi cục Chăn nuôi Thú y thực hiện |
| | | | Dự án hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo | Kinh phí khoán khoanh nuôi BVR | Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi |
| | **Tổng cộng** | **37.576.000.000** | **23.370.690.200** | **6.527.252.000** | **7.678.057.800** |
| 1 | Huyện Kỳ Sơn | 9.763.218.000 | 5.906.648.000 | 1.690.000.000 | 2.166.570.000 |
| 2 | Huyện Tương Dương | 9.162.405.000 | 3.976.975.200 | 2.700.252.000 | 2.485.177.800 |
| 3 | Huyện Quế Phong | 9.162.405.000 | 5.966.465.000 | 1.450.000.000 | 1.745.940.000 |
| 4 | Huyện Quỳ Châu | 5.887.972.000 | 3.920.602.000 | 687.000.000 | 1.280.370.000 |
| 5 | Thị xã Hoàng Mai | 300.000.000 | 300.000.000 | | |
| 6 | Huyện Quỳnh Lưu | 600.000.000 | 600.000.000 | | |
| 7 | Huyện Diễn Châu | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | | |
| 8 | Huyện Nghi Lộc | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | |

**Phụ lục 3.3b**

# BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÂN BỔ CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG

## Tiểu dự án 3- Chương trình 30a: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vũng bãi ngang ven biển và hải đảo

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| | **Tổng cộng** | | **10.161** | **9.824** | **258** | **79** | **-** | **-** | | **43.281.702** | **37.576.000** | **6.296.998** | **2.106.956** |
| **I** | **Huyện Kỳ Sơn** | | **409** | **409** | **-** | **-** | | | | **10.563.218** | **9.763.218** | **800.000** | **-** |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương 2019- 2021** | **Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Kỳ Sơn** | **349** | **349** | **-** | **-** | | | | **5.984.648** | **5.286.648** | **698.000** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân: - Bê cái địa phương | | 349 | 349 | | | con | 349 | 14.150 | 4.938.350 | 4.938.350 | - | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | 698.000 | | 698.000 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 13 | | 98.190 | 98.190 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 250.108 | 250.108 | | |
| **2** | **Dự án Chăn nuôi Dê địa phương 2019- 2021** | **Ban Phát triển nông thôn miền** | **60** | **60** | **-** | **-** | | | | **722.000** | **620.000** | **102.000** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Dê địa phương | | 60 | 60 | | | con | 180 | 3.200 | 576.000 | 576.000 | - | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | 102.000 | | 102.000 | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | núi huyện Kỳ Sơn | | | | | lớp | 3 | | 12.750 | 12.750 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 31.250 | 31.250 | | |
| 3 | **Kinh phí khoán khoanh nuôi BVR** | **Ban quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn** | | | | | **ha** | **3.864** | **400** | **1.690.000** | **1.690.000** | | |
| 4 | **Kinh phí vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi** | **Chi cục Chăn nuôi - Thú y** | | | | | | | | **2.166.570** | **2.166.570** | | |
| **II** | **Huyện Tương Dương** | | **282** | **260** | **14** | **8** | | | | **11.009.503** | **9.162.405** | **2.438.394** | **2.106.956** |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương 2019- 2021** | **Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Tương Dương** | **228** | **225** | **3** | **-** | | | | **4.015.526** | **3.511.976** | **503.550** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | | | | | | | 3.499.800 | 3.338.250 | 161.550 | |
| + | Bê cái địa phương | | 228 | 225 | 3 | | con | 228 | 14.150 | 3.226.200 | 3.225.750 | 450 | |
| + | Giống cỏ VA06 | | 228 | 225 | 3 | | kg | 54.720 | 5 | 273.600 | 112.500 | 161.100 | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | 342.000 | | 342.000 | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 173.726 | 173.726 | | |
| **2** | **Dự án trồng chanh leo từ khâu trồng đến tiêu thụ huyện Tương Dương giai đoạn 2019 - 2021** | | **54** | **35** | **11** | **8** | | | | **4.506.800** | **465.000** | **1.934.844** | **2.106.956** |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| a | Hỗ trợ cho người dân | Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Tương Dương | | | | | | | | 1.751.925 | 443.858 | 442.969,0 | 865.098,0 |
| + | Giống Chanh leo tím | | 54 | 35 | 11 | 8 | cây | 23.625 | 35,5 | 838.687,5 | 68.905,5 | | 769.782 |
| + | Vôi bột | | | | | | kg | 21.875 | 4,5 | 98.437,5 | 49.218,5 | 49.219 | |
| + | Phân NPK đầu trâu 13-13-13 TE | | | | | | kg | 43.750 | 15,5 | 678.125 | 249.456 | 339.063 | 89.606 |
| + | Phân Supe lân Lâm Thao | | | | | | kg | 21.875 | 5,0 | 109.375 | 54.688 | 54.687 | |
| + | Thuốc trừ mối, dế, kiến Diazan | | | | | | gói | 455 | 60 | 27.300 | 21.590 | | 5.710 |
| b | Chi phí vật tư làm giàn, công làm đất, hệ thống tưới, các loại phân bón khác | | | | | | | | | 2.604.875 | | 1.491.875 | 1.113.000 |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 150.000 | 21.142 | | 128.858 |
| **3** | **Kinh phí khoán khoanh nuôi BVR** | | | | | | **ha** | **6309** | | **2.000** | **2.700.252** | | |
| - | Kinh phí khoanh nuôi, bảo vệ rừng | BQL RPH Tương Dương | | | | | ha | 2000 | | 400 | 856.000 | | |
| - | Kinh phí khoanh nuôi, bảo vệ rừng | BQL VQG Pù Mát | | | | | ha | 1000 | | 400 | 428.000 | | |
| - | Kinh phí khoanh nuôi, bảo vệ rừng | BQL Khu BTTN Pù Huống | | | | | ha | 1700 | | 400 | 727.600 | | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| - | Kinh phí khoanh nuôi, bảo vệ rừng | BQL dự án Làng TNLN biên giới Tam Hợp | | | | | ha | 1371 | | 400 | 586.788 | | |
| - | Kinh phí khoanh nuôi, bảo vệ rừng | Hạt Kiểm Lâm Tương Dương (rừng Săng Lẻ) | | | | | ha | 238 | | 400 | 101.864 | | |
| **4** | **Kinh phí vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi** | **Chi cục Chăn nuôi Thú y** | | | | | | | | **2.485.177** | **2.485.177** | | |
| **III** | **Huyện Quế Phong** | | **8.939** | **8.782** | **110** | **47** | | | | **10.749.830** | **9.162.405** | **1.587.425** | **-** |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê bò sinh sản 2019- 2021** | **Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quế Phong** | **162** | **81** | **40** | **41** | | | | **3.010.886** | **2.389.486** | **621.400** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | | | | | | | 2.340.300 | 2.253.500 | 86.800 | |
| + | Bê cái lai sind | | 79 | 41 | 20 | 18 | con | 79 | 14.500 | 1.145.500 | 1.108.500 | 37.000 | |
| + | Bê cái địa phương | | 72 | 40 | 16 | 16 | con | 72 | 14.150 | 1.018.800 | 998.000 | 20.800 | |
| + | Bò đực lai sind làm giống | | 11 | | 4 | 7 | con | 11 | 16.000 | 176.000 | 147.000 | 29.000 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | 534.600 | | 534.600 | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| c | Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân | | | | | | | | | 7.700 | 7.700 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 128.286 | 128.286 | | |
| **2** | **Dự án phát triển vịt bầu sông Quàng trở thành hàng hóa 2019- 2021** | **Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quế Phong** | **165** | **121** | **44** | | | | | **520.275** | **300.000** | **220.275** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | 165 | 121 | 44 | | | | | 276.375 | 276.375 | - | |
| - | Giống vịt bầu 45 ngày tuổi (30 con/hộ) | | | | | | con | 4.950 | 45 | 222.750 | 222.750 | - | |
| - | Cám tổng hợp Việt Pháp (25kg/hộ) | | | | | | kg | 4.125 | 13 | 53.625 | 53.625 | - | |
| b | Chi phí làm chuồng, thức ăn, vôi bột, thuốc thú y | | | | | | | | | 220.275 | | 220.275 | |
| c | Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân | | | | | | | | | 3.150 | 3.150 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 20.475 | 20.475 | | |
| **3** | **Dự án Trồng và phát triển cây Bon bo** | **Ban quản lý** | **80** | **66** | **10** | **4** | | | | **1.087.580** | **461.830** | **625.750** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | | | | | | | 445.200 | 445.200 | - | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| - | Giống cây Bon bo | dự án thực hiện hỗ trợ sản xuất nông, lâm và thủy sản | 80 | 66 | 10 | 4 | cây | 44.520 | 10 | 445.200 | 445.200 | | |
| b | Chi phí xử lý thực bì, làm đất, làm rào bảo vệ, trồng cây, chăm sóc, bảo vệ | | | | | | | | | 625.750 | | 625.750 | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 16.630 | 16.630 | | |
| **4** | **Dự án Chăn nuôi Dê địa phương 2019- 2021** | **Ban quản lý dự án thực hiện hỗ trợ sản xuất nông, lâm và thủy sản** | **40** | **22** | **16** | **2** | | | | **520.000** | **400.000** | **120.000** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Dê địa phương | | 40 | 22 | 16 | 2 | con | 127 | 3.000 | 381.000 | 381.000 | | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | 120.000 | | 120.000 | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 19.000 | 19.000 | | |
| **5** | **Dự án Hỗ trợ giống lúa và vật tư nông nghiệp sản xuất trên địa bàn giai đoạn 2019- 2021** | **Ban quản lý dự án thực hiện hỗ trợ sản xuất nông, lâm và thủy sản** | **8.492** | **8.492** | | | | | | **2.415.149** | **2.415.149** | **-** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | | | | | | | 2.300.174 | 2.300.174 | - | |
| - | Giống lúa lai Nhị ưu 986 | | | | | | kg | 7439 | 95 | 706.705 | 706.705 | - | |
| - | Giống lúa thuận Japonica | | | | | | kg | 12718 | 35 | 445.130 | 445.130 | | |
| - | Giống lúa Vật tư NA2 | | | | | | kg | 6673 | 30 | 200.190 | 200.190 | | |
| | Giống lúa Vật tư NA6 | | | | | | kg | 5063 | 35 | 177.205 | 177.205 | | |
| - | Giống lúa thuận Nếp 97 | | | | | | kg | 22716 | 20 | 454.320 | 454.320 | | |
| - | Nilon phủ mạ | | | | | | kg | 9894,5 | 32 | 316.624 | 316.624 | | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| b | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 114.975 | 114.975 | | |
| **6** | **Kinh phí khoán khoanh nuôi BVR** | **Ban quản lý dự án thực hiện hỗ trợ sản xuất nông, lâm và thủy sản** | | | | | **ha** | **3297,9** | **400** | **1.450.000** | **1.450.000** | | |
| **7** | **Kinh phí vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi** | **Chi cục Chăn nuôi Thú y** | | | | | | | | **1.745.940** | **1.745.940** | | |
| **IV** | **Huyện Qùy Châu** | | **262** | **262** | **-** | **-** | | | | **6.726.372** | **5.887.972** | **838.400** | **-** |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương 2019- 2021** | **Ban quản lý các dự án huyện** | **262** | **262** | **0** | **0** | | | | **4.759.002** | **3.920.602** | **838.400** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái địa phương | | 262 | 262 | | | con | 262 | 14.150 | 3.707.300 | 3.707.300 | - | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | 838.400 | | 838.400 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 9 | | 27.000 | 27.000 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 186.302 | 186.302 | | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| 2 | **Kinh phí khoán khoanh nuôi BVR** | **Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳ Châu** | | | | | **ha** | **1500** | **400** | **687.000** | **687.000** | | |
| 3 | **Kinh phí vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi** | **Chi cục Chăn nuôi Thú y** | | | | | | | | **1.280.370** | **1.280.370** | | |
| V | **Thị xã Hoàng Mai** | | **20** | **12** | **7** | **1** | **-** | **-** | **-** | **366.200** | **300.000** | **66.200** | |
| 1 | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Quỳnh Lộc** | **20** | **12** | **7** | **1** | | | | **366.200** | **300.000** | **66.200** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | | 20 | 12 | 7 | 1 | con | 20 | 14.500 | 290.000 | 285.000 | 5.000 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | 61.200 | | 61.200 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 3.300 | 3.300 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 11.700 | 11.700 | | |
| VI | **Huyện Quỳnh Lưu** | | **45** | **8** | **35** | **2** | | | | **716.759** | **600.000** | **116.759** | |
| 1 | **Dự án muối chượp nước mắm** | **UBND xã Quỳnh Lưu** | **25** | **8** | **17** | | | | | **363.750** | **300.000** | **63.750** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | | | | | | | 344.063 | 280.313 | 63.750 | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| + | Thùng sành muối (tráng men 2 lớp, dung tích 150l) | Quỳnh Long | 25 | 8 | 17 | | cái | 75 | 1.500 | 112.500 | 112.500 | | |
| + | Cá cơm tươi loại 1 | | | | | | kg | 9.000 | 25 | 225.000 | 161.250 | 63.750 | |
| + | Muối hạt | | | | | | kg | 2.625 | 2,5 | 6.563 | 6.563 | | |
| b | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 4.787 | 4.787 | | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 14.900 | 14.900 | | |
| **2** | **Dự án Chăn nuôi bò thịt lai sind** | **UBND xã Quỳnh Thọ** | **20** | **0** | **18** | **2** | | | | **353.009** | **300.000** | **53.009** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bò đực lai sind (lấy thịt) | | 20 | | 18 | 2 | con | 20 | 14.000 | 280.000 | 278.000 | 2.000 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | 51.009 | | 51.009 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 5.000 | 5.000 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 17.000 | 17.000 | | |
| **VII** | **Huyện Diễn Châu** | | **98** | **62** | **34** | **2** | **-** | **-** | **-** | **1.822.820** | **1.500.000** | **322.820** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Diễn Bích** | **20** | **7** | **13** | | | | | **368.300** | **300.000** | **68.300** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | | 20 | 7 | 13 | | con | 20 | 14.500 | 290.000 | 283.500 | 6.500 | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | 61.800 | | 61.800 | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 1.603 | 1.603 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 14.897 | 14.897 | | |
| **2** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Diễn Hải** | **19** | **16** | **3** | | | | | **360.210** | **300.000** | **60.210** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | | 19 | 16 | 3 | | con | 19 | 14.500 | 275.500 | 274.000 | 1.500 | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | 58.710 | | 58.710 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 5.000 | 5.000 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 21.000 | 21.000 | | |
| **3** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Diễn Trung** | **19** | **19** | **0** | | | | | **358.710** | **300.000** | **58.710** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | | 19 | 19 | | | con | 19 | 14.500 | 275.500 | 275.500 | - | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | 58.710 | | 58.710 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 5.000 | 5.000 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 19.500 | 19.500 | | |
| **4** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | | **20** | **10** | **10** | | | | | **366.800** | **300.000** | **66.800** | **-** |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | UBND xã Diễn Vạn | 20 | 10 | 10 | | con | 20 | 14.500 | 290.000 | 285.000 | 5.000 | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | 61.800 | | 61.800 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 1.403 | 1.403 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 13.597 | 13.597 | | |
| **5** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | UBND xã Diễn Kim | **20** | **10** | **8** | **2** | | | | **368.800** | **300.000** | **68.800** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | | 20 | 10 | 8 | 2 | con | 20 | 14.500 | 290.000 | 283.000 | 7.000 | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | 61.800 | | 61.800 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 2.000 | 2.000 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 15.000 | 15.000 | | |
| **VIII** | **Huyện Nghi Lộc** | | **106** | **29** | **58** | **19** | **-** | **-** | | **1.327.000** | **1.200.000** | **127.000** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi gà lai địa phương** | UBND xã Nghi Yên | **40** | **15** | **22** | **3** | | | | **340.000** | **300.000** | **40.000** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Gà lai địa phương ≥ 0,7kg | | 40 | 15 | 22 | 3 | con | 4000 | 70 | 280.000 | 280.000 | | |
| b | Chi phí thức ăn cho gà | | | | | | | | | 40.000 | | 40.000 | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 5.000 | 5.000 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 15.000 | 15.000 | | |
| 2 | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Nghi Quang** | **20** | **5** | **9** | **6** | | | **5** | **331.000** | **300.000** | **31.000** | **-** |
| | | | | | | | | | | 310.000 | 279.000 | 31.000 | |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | 20 | 5 | 9 | 6 | con | 20 | 14.500 | 290.000 | 276.500 | 13.500 | |
| + | Bê cái lai sind | | | | | | kg | 4000 | 5 | 20.000 | 2.500 | 17.500 | |
| + | Thức ăn tinh (bột ngô) | | | | | | lớp | 1 | | 5.020 | 5.020 | | |
| b | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | | | 15.980 | 15.980 | | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Nghi Tiến** | **20** | **4** | **12** | **4** | | | | **330.000** | **300.000** | **30.000** | **-** |
| | | | | | | | | | | 310.000 | 280.000 | 30.000 | |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | 20 | 4 | 12 | 4 | con | 20 | 14.500 | 290.000 | 278.000 | 12.000 | |
| + | Bê cái lai sind | | | | | | kg | 4000 | 5 | 20.000 | 2.000 | 18.000 | |
| + | Thức ăn tinh (bột ngô) | | | | | | lớp | 1 | | 4.500 | 4.500 | | |
| b | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | | | 15.500 | 15.500 | | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Dự án Chăn nuôi gà lai địa phương** | **UBND xã** | **26** | **5** | **15** | **6** | | | | **326.000** | **300.000** | **26.000** | **-** |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| a | Hỗ trợ cho người dân<br>- Gà lai địa phương ≥ 1kg | UBND xã Nghi Thiết | 26 | 5 | 15 | 6 | con | 2800 | 100 | 280.000 | 280.000 | | |
| b | Chi phí thức ăn cho gà | | | | | | | | | 26.000 | | 26.000 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | lớp | 1 | | 5.000 | 5.000 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | 15.000 | 15.000 | | |

**Phụ lục: 3.4**

# KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

**Dự án 1: Chương trình 30a**

**Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài**

*Đơn vị tính: đồng*

| TT | Đơn vị thực hiện | Kinh phí được cấp | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I** | **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (3.847.000.000 x 48%)** | **1.846.560.000** | Hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí, tiền ở, tiền đi lại trong khóa học |
| 1 | Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở | 276.050.000 | |
| 2 | Hỗ trợ trực tiếp cho người lao động | 1.570.510.000 | |
| **II** | **UBND các huyện nghèo (3.847.000.000 x 32%)** | **1.231.040.000** | * Các nội dung hỗ trợ ở cáp huyện:<br>1. Hỗ trợ người làm công tác vận động; |
| 1 | Huyện Kỳ sơn | 397.721.000 | 2. Tổ chức các cuộc tuyên truyền, vận động tập trung; |
| 2 | Huyện Tương Dương | 340.903.000 | 3. Tư vấn cho người lao động trên địa bàn |
| 3 | Huyện Quế Phong | 265.147.000 | |
| 4 | Huyện Quỳ Châu | 227.269.000 | |
| **III** | **UBND các xã bãi ngang theo QĐ 131/QĐ-TTg (3.847.000.000 x 20%)** | **769.400.000** | * Định mức phân bổ 64.116.000 đồng/xã bãi ngang |

| TT | Đơn vị thực hiện | Kinh phí được cấp | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Thị xã Hoàng Mai (01 xã: Quỳnh Lộc) | 64.116.000 | * Các nội dung hỗ trợ ở cấp xã: |
| 2 | Huyện Quỳnh Lưu (02 xã: Quỳnh Thọ, Quỳnh Long) | 128.233.000 | 1. Hỗ trợ người làm công tác vận động; |
| 3 | Huyện Diễn Châu (05 xã: Diễn Vạn; Diễn Trung; Diễn Kim; Diễn Hải, Diễn Bích) | 320.584.000 | 2. Tổ chức các cuộc tuyên truyền, vận động tập trung; |
| 4 | Huyện Nghi Lộc (04 xã: Nghi Yên; Nghi Tiến; Nghi Thiết; Nghi Quang) | 256.467.000 | 3. Tư vấn cho người lao động trên địa bàn. |
| **TỔNG (I + II + III)** | | **3.847.000.000** | |

Phụ lục 2.1

# CHƯƠNG TRÌNH 135 VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2019

**Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (Duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng)**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Ủy ban nhân dân huyện | Kế hoạch vốn năm 2019 |
|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **9.763** |
| 1 | Huyện Kỳ Sơn | 1.524 |
| 2 | Huyện Tương Dương | 1.186 |
| 3 | Huyện Con Cuông | 640 |
| 4 | Huyện Anh Sơn | 496 |
| 5 | Huyện Thanh Chương | 956 |
| 6 | Huyện Tân Kỳ | 798 |
| 7 | Huyện Quế phong | 985 |
| 8 | Huyện Quỳ Châu | 783 |
| 9 | Huyện Quỳ Hợp | 1.186 |
| 10 | Huyện Nghĩa Đàn | 849 |
| 11 | Huyện Yên Thành | 187 |
| 12 | Thị xã Hoàng Mai | 15 |
| 13 | Huyện Quỳnh Lưu | 158 |

Phụ lục 2.2

# CHƯƠNG TRÌNH 135 VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2019

## Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Đơn vị thực hiện | Kế hoạch vốn năm 2019 |
|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | **5.357** |
| 1 | Ban Dân tộc | 5.357 |

**Phụ lục 2.3a**

# CHƯƠNG TRÌNH 135 VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2019

## Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG** | **99/184** | | | **34.710,000** |
| **I** | **Huyện Kỳ Sơn** | **20/0** | | | **5.674,951** |
| 1 | | Xã Mỹ Lý | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 2 | | Xã Mường Lống | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 3 | | Xã Bắc Lý | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 4 | | Xã Huồi Tụ | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 5 | | Xã Phà Đánh | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 6 | | Xã Tà Cạ | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 7 | | Xã Nậm Cắn | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 8 | | Xã Mường Típ | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 9 | | Xã Mường Ải | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 10 | | Xã Na Ngoi | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 11 | | Xã Nậm Càn | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 12 | | Xã Chiêu Lưu | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 13 | | Xã Bảo Nam | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 14 | | Xã Bảo Thắng | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 15 | | Xã Hữu Lập | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 16 | | Xã Hữu Kiệm | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 17 | | Xã Tây Sơn | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 18 | | Xã Na Loi | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 19 | | Xã Đoọc Mạy | 267,686 | 1,1 | 294,455 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | | Xã Keng Đu | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| **II** | **Huyện Tương Dương** | **16/3** | | | **4.390,057** |
| 1 | | Xã Hữu Khuông | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 2 | | Xã Nhôn Mai | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 3 | | Xã Tam Hợp | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 4 | | Xã Xiêng My | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 5 | | Xã Lượng Minh | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 6 | | Xã Yên Na | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 7 | | Xã Yên Tĩnh | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 8 | | Xã Yên Hòa | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 9 | | Xã Tam Đình | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 10 | | Xã Tam Quang | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 11 | | Xã Lưu Kiền | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 12 | | Xã Yên Thắng | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 13 | | Xã Mai Sơn | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 14 | | Xã Xá Lượng | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 15 | | Xã Thạch Giám | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 16 | | Xã Nga My | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 17 | | Xã Tam Thái<br>- *Bản Tân Hợp*<br>- *Bản Can*<br>- *Bản Xóng Con* | 133,843 | | 133,843 |
| **III** | **Huyện Con Cuông** | **8/4** | | | **2.346,717** |
| 1 | | Xã Môn Sơn | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 2 | | Xã Đôn Phục | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 3 | | Xã Lục Dạ | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 4 | | Xã Cam Lâm | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 5 | | Xã Mậu Đức | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 6 | | Xã Châu Khê | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 7 | | Xã Bình Chuẩn | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 8 | | Xã Thạch Ngàn | 267,686 | 1,0 | 267,686 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | | Xã Lạng Khê<br>*- Bản Yên Hòa*<br>*- Bản Khe Thơi*<br>*- Bản Huồi Mác* | 133,843 | | 133,843 |
| 10 | | Xã Yên Khê<br>*- Bản Trung Chính* | 44,614 | | 44,614 |
| **IV** | **Huyện Anh Sơn** | **7/3** | | | **1.820,267** |
| 1 | | Xã Bình Sơn | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 2 | | Xã Thọ Sơn | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 3 | | Xã Thành Sơn | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 4 | | Xã Tam Sơn | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 5 | | Xã Cao Sơn | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 6 | | Xã Lạng Sơn | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 7 | | Xã Phúc Sơn | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 8 | | Xã Tường Sơn<br>*- Bản Ô Ô*<br>*- Bản Già Hóp* | 89,229 | | 89,229 |
| 9 | | Xã Long Sơn<br>*- Thôn 14* | 44,614 | | 44,614 |
| **V** | **Huyện Thanh Chương** | **9/22** | | | **3.363,925** |
| 1 | | Xã Thanh Sơn | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 2 | | Xã Ngọc Lâm | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 3 | | Xã Thanh Hà | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 4 | | Xã Thanh Mai | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 5 | | Xã Thanh Khê | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 6 | | Xã Thanh An | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 7 | | Xã Hạnh Lâm | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 8 | | Xã Thanh Thủy | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 9 | | Xã Thanh Đức | 267,686 | 0,9 | 240,918 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 10 | | Xã Thanh Long<br>-*Thôn 8*<br>- *Thôn 9*<br>- *Thôn 11*<br>- *Thôn 12* | 178,458 | | 178,458 |
| 11 | | Xã Thanh Thịnh<br>- *Thôn 1A*<br>- *Thôn 3*<br>- *Thôn 4*<br>- *Thôn 6* | 178,458 | | 178,458 |
| 12 | | Xã Thanh Chi<br>- *Thôn Kim Thượng*<br>- *Thôn Kim Thịnh*<br>- *Thôn Hợp Hòa*<br>- *Thôn Thượng Hòa*<br>- *Thôn Trường Niên*<br>- *Thôn Kỳ Chu*<br>- *Thôn Ngọc Tỉnh*<br>- *Thôn Chi Lam*<br>- *Thôn Văn Đồng* | 178,458 | | 178,458 |
| 13 | | Xã Thanh Lâm<br>- *Thôn Eo Sơn*<br>- *Thôn Tân Phượng 2* | 89,229 | | 89,229 |
| 14 | | Xã Thanh Xuân<br>- Xóm *Xuân Quỳnh*<br>- *Xóm Xuân Dũng 1*<br>- *Xóm Xuân Thảo*<br>- *Xóm Xuân Sơn 1*<br>- *Xóm Xuân Hoa* | 178,458 | | 178,458 |
| 15 | | Xã Thanh Tùng<br>- *Xóm Yên Thành*<br>- *Xóm Minh Đường*<br>- *Xóm Tân Phượng*<br>- *Xóm Trường Long* | 178,458 | | 178,458 |
| **VI** | **Huyện Tân Kỳ** | **5/31** | | | **2.694,710** |
| 1 | | Xã Tân Hợp | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 2 | | Xã Đồng Văn | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 3 | | Xã Phú Sơn | 267,686 | 1,0 | 267,686 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | | Xã Tiên Kỳ | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 5 | | Xã Tân Hương | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 6 | | Xã Hương Sơn<br>- *Xóm Tân Quang*<br>- *Xóm Xuân Hương*<br>- *Xóm Trung Mỹ*<br>- *Xóm Nam Hồng*<br>- *Xóm Tân Thành*<br>- *Xóm Tân Lập*<br>- *Xóm Tân Sơn 1*<br>- *Xóm Tân Sơn 2*<br>- *Xóm 4*<br>- *Xóm 5* | 178,458 | | 178,458 |
| 7 | | Xã Nghĩa Phúc<br>- *Xóm Đà Sơn*<br>- *Xóm Kẻo*<br>- *Xóm Nghĩa Liên*<br>- *Xóm Hoa Mủ*<br>- *Xóm Nghĩa Thắng*<br>- *Xóm Kẻ Nang*<br>- *Xóm Nam Sơn*<br>- *Xóm Bắc Sơn* | 178,458 | | 178,458 |
| 8 | | Xã Giai Xuân<br>- *Xóm Long Thọ*<br>- *Xóm Kẻ Mui*<br>- *Xóm Bàu Khe*<br>- *Xóm Quyết Tâm*<br>- *Xóm Tân Mùng*<br>- *Xóm Nước Xanh*<br>- *Xóm Đồi Chè*<br>- *Xóm Kẻ Thai* | 178,458 | | 178,458 |
| 9 | | Xã Tân Xuân<br>- *Xóm Trung Lương*<br>- *Xóm Thanh Trà*<br>- *Xóm Hoàng Trang*<br>- *Xóm Xuân Yên* | 178,458 | | 178,458 |
| 10 | | Xã Nghĩa Dũng<br>- *Xóm Đồng Thờ*<br>- *Xóm Dương Lễ*<br>- *Xóm Đồng Kho* | 133,843 | | 133,843 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | | Xã Nghĩa Thái<br>- *Xóm Vĩnh Lộc*<br>- *Làng Giang* | 89,229 | | 89,229 |
| 12 | | Xã Nghĩa Hoàn<br>- *Xóm Mai Tân*<br>- *Xóm Thắm*<br>- *Xóm Cừa* | 133,843 | | 133,843 |
| 13 | | Xã Nghĩa Bình<br>- *Xóm 11* | 44,614 | | 44,614 |
| 14 | | Xã Nghĩa Hành<br>- *Xóm 1*<br>- *Xóm 3*<br>- *Xóm 4*<br>- *Xóm 6*<br>- *Xóm 10*<br>- *Xóm 11* | 178,458 | | 178,458 |
| 15 | | Xã Kỳ Sơn<br>- *Xóm Hùng Cường 1*<br>- *Xóm Hùng Cường 2* | 89,229 | | 89,229 |
| **VII** | **Huyện Quế Phong** | **10/16** | | | **3.524,537** |
| 1 | | Xã Nậm Nhóng | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 2 | | Xã Tri Lễ | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 3 | | Xã Châu Thôn | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 4 | | Xã Cắm Muộn | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 5 | | Xã Quang Phong | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 6 | | Xã Nậm Giải | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 7 | | Xã Châu Kim | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 8 | | Xã Mường Nooc | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 9 | | Xã Hạnh Dịch | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 10 | | Xã Thông Thụ | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 11 | | Thị Trấn Kim Sơn<br>- *Khối 1*<br>- *Khối 2*<br>- *Khối 4*<br>- *Khối 5*<br>- *Khối 7* | 178,458 | | 178,458 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | | Xã Quế Sơn<br>- *Bản Na Tọc*<br>- *Xóm 3*<br>- *Xóm Hải Lâm 1*<br>- *Bản Ná Ca*<br>- *Bản Đai*<br>- *Bản Cọc*<br>- *Bản Piếng Mòn* | 178,458 | | 178,458 |
| 13 | | Xã Tiền Phong<br>- Bản Pon<br>- *Bản Tạng*<br>- *Bản Cói*<br>- *Bản Na Cày*<br>- *Bản Na Nhắng*<br>- *Bản Na Dến*<br>- *Bản Mường Hin*<br>- *Bản Long Quang*<br>- *Bản Na Bón*<br>- *Bản Na Chạng* | 178,458 | | 178,458 |
| | | - *Bản Xốp Sành*<br>- *Bản Na Sành*<br>- *Bản Đan 1*<br>- *Bản Đan 2*<br>- *Thôn Phương Tiến 1*<br>- *Thôn Phương Tiến 2*<br>- *Thôn PhươngTiến 3*<br>- *Bản Khủn*<br>- *Piềng Cu 1*<br>- *Piềng Cu 2*<br>- *Na Câng*<br>- *Huổi Muồng* | | | |
| 14 | | Xã Đồng Văn<br>- *Bản Tục*<br>- *Bản Pang*<br>- *Bản Đồng Mới*<br>- *Bản Na Chảo*<br>- *Bản Đồng Tiến*<br>- *Bản Mường Hinh*<br>- *Bản Pù Duộc*<br>- *Bản Pù Khóng*<br>- *Bản Khủn Na*<br>- *Bản Piềng Văn* | 178,458 | | 178,458 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| **VIII** | **Huyện Quỳ Châu** | **10/5** | **2.899,936** | **9,9** | **2.873,167** |
| 1 | | Xã Châu Hạnh | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 2 | | Xã Châu Thắng | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 3 | | Xã Châu Tiến | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 4 | | Xã Châu Bính | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 5 | | Xã Châu Thuận | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 6 | | Xã Châu Nga | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 7 | | Xã Châu Hội | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 8 | | Xã Châu Phong | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 9 | | Xã Diên Lãm | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 10 | | Xã Châu Hoàn | 267,686 | 1,1 | 294,455 |
| 11 | | Thị trấn Tân Lạc<br>*- Khối Định Hoa* | 44,614 | | 44,614 |
| 12 | | Xã Châu Bình<br>*- Bản Thung Khạng*<br>*- Bản Độ 2*<br>*- Bản Bình Quang*<br>*- Bản Độ 3*<br>*- Bản Pà Hốc*<br>*- Bản Quỳnh 2*<br>*- Bản Bình 1*<br>*- Bản Can*<br>*- Bản Khoang*<br>*- Bản Lầu 1*<br>*- Bản Bình 2*<br>*- Bản Quỳnh 1* | 178,458 | | 178,458 |
| **IX** | **Huyện Qùy Hợp** | **13/21** | | | **4.229,445** |
| 1 | | Xã Nam Sơn | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 2 | | Xã Yên Hợp | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 3 | | Xã Hạ Sơn | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 4 | | Xã Văn Lợi | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 5 | | Xã Bắc Sơn | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 6 | | Xã Châu Lộc | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 7 | | Xã Châu Hồng | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 8 | | Xã Châu Thái | 267,686 | 0,9 | 240,918 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | | Xã Châu Tiến | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 10 | | Xã Châu Đình | 267,686 | 1,0 | 267,686 |
| 11 | | Xã Châu Lý | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 12 | | Xã Châu Thành | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 13 | | Xã Châu Cường | 267,686 | 0,9 | 240,918 |
| 14 | | Xã Liên Hợp<br>- *Thôn Xài*<br>- *Thôn Quèn*<br>- *Thôn Duộc*<br>- *Thôn Quắn* | 178,458 | | 178,458 |
| 15 | | Xã Thọ Hợp<br>- *Xóm Sơn Tiến*<br>- *Xóm Thung Khẳng*<br>- *Xóm Cốc Mằm* | 133,843 | | 133,843 |
| 16 | | Xã Tam Hợp<br>- *Xóm Long Thành*<br>- *Xóm Đồng Chạo*<br>- *Xóm Hợp Thành* | 133,843 | | 133,843 |
| 17 | | Xã Đồng Hợp<br>- *Xóm Bãi Kè*<br>- *Bản Mát*<br>- *Xóm Đồng Chiềng* | 133,843 | | 133,843 |
| 18 | | Xã Châu Quang<br>- *Xóm Đồng Lụm*<br>- *Xóm Hộc Mợi* | 89,229 | | 89,229 |
| 19 | | Xã Nghĩa Xuân<br>- *Xóm Mới*<br>- *Xóm Mo*<br>- *Xóm Đột Tân*<br>- *Xóm Vả*<br>- *Xóm Mó* | 178,458 | | 178,458 |
| 20 | | Xã Minh Hợp<br>- *Xóm Minh Quang*<br>- *Xóm Minh Tiến* | 89,229 | | 89,229 |
| **X** | **Huyện Nghĩa Đàn** | **1/54** | | | **2.676,864** |
| 1 | | Xã Nghĩa Thịnh | 267,686 | 1,0 | 267,686 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | Xã Nghĩa Mai<br>- *Xóm 1B*<br>- *Xóm 2A*<br>- *Xóm 2B*<br>- *Xóm 3A*<br>- *Xóm 3B*<br>- *Xóm 3C*<br>- *Xóm 4A*<br>- *Xóm 5A*<br>- *Xóm 5B*<br>- *Xóm 6A*<br>- *Xóm 8*<br>- *Xóm 11*<br>- *Xóm 12*<br>- *Xóm 13* | 178,458 | | 178,458 |
| 3 | | Xã Nghĩa Thọ<br>- *Xóm Màn*<br>- *Xóm Trống*<br>- *Xóm Cầu*<br>- *Xóm Men* | 178,458 | | 178,458 |
| 4 | | Xã Nghĩa Đức<br>- *Xóm 4*<br>- *Xóm 5*<br>- *Xóm 8*<br>- *Xóm 10*<br>- *Xóm 11*<br>- *Xóm Nung*<br>- *Xóm Ráng* | 178,458 | | 178,458 |
| 5 | | Xã Nghĩa Lạc<br>- *Xóm Gày*<br>- *Xóm Mồn*<br>- *Xóm Mẻn*<br>- *Xóm Vẳng* | 178,458 | | 178,458 |
| 6 | | Xã Nghĩa Lợi<br>- *Xóm Tân Cay*<br>- *Xóm Lung Thượng*<br>- *Xóm Lung Bình*<br>- *Xóm Lung Hạ*<br>- *Xóm Tân Sỏi*<br>- *Xóm Tân Thai*<br>- *Xóm Ngọc Lam* | 178,458 | | 178,458 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | Xã Nghĩa Hội<br>- *Xóm Đồng Sằng*<br>- *Xóm Thanh Hòa*<br>- *Xóm Phú Thọ*<br>- *Xóm Làng Cháng* | 178,458 | | 178,458 |
| 8 | | Xã Nghĩa Long<br>- *Xã Nam Thái*<br>- *Xã Nam Khế* | 89,229 | | 89,229 |
| 9 | | Xã Nghĩa Lâm<br>- *Xóm Yên Trung*<br>- *Xóm Làng Đấn*<br>- *Xóm Làng Tra*<br>- *Xóm Làng Xâm*<br>- *Xóm Làng Chảo*<br>- *Xóm Cuồn Đá*<br>- *Xóm Khe Yêu*<br>- *Xóm Yên Khang* | 178,458 | | 178,458 |
| 10 | | Xã Nghĩa Lộc<br>- *Xóm Tân Hữu*<br>- *Xóm Ấp Bổng*<br>- *Xóm Khe Sài 2* | 133,843 | | 133,843 |
| 11 | | Xã Nghĩa Yên<br>- *Xóm Chong*<br>- *Xóm Nhâm*<br>- *Xóm Mới*<br>- *Xóm Lập*<br>- *Xóm Dừa* | 178,458 | | 178,458 |
| 12 | | Xã Nghĩa Liên<br>- *Xóm Hều 1*<br>- *Xóm Hều 2*<br>- *Xóm Thiết*<br>- *Xóm Xuân 1*<br>- *Xóm Xuân 2*<br>- *Xóm Xuân 3* | 178,458 | | 178,458 |
| 13 | | Xã Nghĩa Thắng<br>- *Xóm Vạn* | 44,614 | | 44,614 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 14 | | Xã Nghĩa Hưng<br>- *Xóm 4*<br>- *Xóm 5*<br>- *Xóm 13*<br>- *Xóm 15* | 178,458 | | 178,458 |
| 15 | | Xã Nghĩa An<br>- *Xóm 2A*<br>- *Xóm 3*<br>- *Xóm 4* | 133,843 | | 133,843 |
| 16 | | Xã Nghĩa Trung<br>- *Xóm 11*<br>- *Xóm 13*<br>- *Xóm 16*<br>- *Xóm 22*<br>- *Xóm 21* | 178,458 | | 178,458 |
| 17 | | Xã Nghĩa Bình<br>- *Xóm Đồng Chùa* | 44,614 | | 44,614 |
| **XI** | **Huyện Yên Thành** | **0/13** | | - | **579,987** |
| 1 | | Xã Quang Thành<br>- *Thôn Trung Nam*<br>- *Thôn Trung Bắc* | 89,229 | | 89,229 |
| 2 | | Xã Thịnh Thành<br>- *Xóm Nam Thịnh*<br>- *Xóm Tam Thịnh*<br>- *Xóm Mỹ Thịnh*<br>- *Xóm Trung Thịnh*<br>- *Xóm Diễn Thịnh*<br>- *Xóm Văn Thịnh* | 178,458 | | 178,458 |
| 3 | | Xã Tiến Thành<br>- *Xóm Tây Tiến*<br>- *Xóm Rộc Lúa* | 89,229 | | 89,229 |
| 4 | | Xã Kim Thành<br>- *Xóm Nhà Đụa* | 44,614 | | 44,614 |
| 5 | | Xã Tây Thành<br>- *Xóm Lê Lai*<br>- *Xóm Tân Thành*<br>- *Xóm Hậu Thành II* | 133,843 | | 133,843 |

| TT | Tên huyện/ Đơn vị thực hiện | Tên xã/ thôn, bản | Định mức vốn bình quân xã (thôn/bản) | Hệ số K | Kinh phí năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | | Xã Đại Thành<br>*- Thôn 5* | 44,614 | | 44,614 |
| **XII** | **Thị xã Hoàng Mai** | **0/1** | | **-** | **44,614** |
| 1 | | Xã Quỳnh Trang<br>*- Thôn 11* | 44,614 | | 44,614 |
| **XIII** | **Huyện Quỳnh Lưu** | **0/11** | | **-** | **490,758** |
| 1 | | Xã Quỳnh Hoa<br>*- Thôn 5*<br>*- Thôn 12* | 89,229 | | 89,229 |
| 2 | | Xã Quỳnh Tân<br>*- Thôn 4*<br>*- Thôn 5*<br>*- Thôn 12* | 133,843 | | 133,843 |
| 3 | | Xã Quỳnh Thắng<br>*- Bản Trung Tiến*<br>*- Xóm Quỳnh Long* | 89,229 | | 89,229 |
| 4 | | Xã Tân Thắng<br>*- Xóm Nam Việt*<br>*- Xóm Tân Thành*<br>*- Xóm Tân Tiến*<br>*- Xóm Bắc Thắng*<br>*- Xóm 3/2 + Tổng đội TNXP* | 178,458 | | 178,458 |

**Phụ lục 2.3b**

# BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÂN BỔ CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

**Tiểu dự án 2- Chương trình 135: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trong đó | | | | | | | Trong đó | | |
| | | | | Tổng số | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | Tổng kinh phí | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| | **Tổng cộng** | | **99/184** | **2.471** | **1.883** | **518** | **70** | **-** | **-** | **-** | **40.154.943** | **34.710.000** | **5.444.943** | **-** |
| **I** | **Huyện Kỳ Sơn** | | **20/0** | **403** | **403** | **-** | **-** | | | | **6.207.151** | **5.674.951** | **532.200** | **-** |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương** | **Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Kỳ Sơn** | | **320** | **320** | **0** | | | | | **5.241.666** | **4.821.666** | **420.000** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân<br>- Bê cái địa phương | | | 320 | 320 | | | con | 320 | 14.150 | 4.528.000 | 4.528.000 | - | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | | | | | | | | | | 420.000 | | 420.000 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 13 | | 55.250 | 55.250 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 238.416 | 238.416 | | |
| **2** | **Dự án Chăn nuôi dê địa phương** | **Ban Phát triển** | | **83** | **83** | **0** | | | | | **965.485** | **853.285** | **112.200** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân<br>- Dê địa phương | | | 83 | 83 | | | con | 249 | 3.200 | 796.800 | 796.800 | - | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | ĐVT | Số lượng | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | | | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | nông thôn miền núi huyện Kỳ Sơn | | | | | | | | | 112.200 | | 112.200 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 3 | | 13.785 | 13.785 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 42.700 | 42.700 | | |
| **II** | **Huyện Tương Dương** | | **16/3** | **308** | **219** | **84** | **5** | | | | **5.090.307** | **4.390.057** | **700.250** | **-** |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương, bê cái lai sind và lợn nái đen địa phương 2019-2021** | **Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Tương Dương** | | **308** | **219** | **84** | **5** | | | | **5.090.307** | **4.390.057** | **700.250** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | | | | | | | | 4.414.550 | 4.176.300 | 238.250 | - |
| + | Bê cái địa phương | | | 233 | 182 | 47 | 4 | con | 233 | 14.150 | 3.296.950 | 3.285.300 | 11.650 | |
| + | Bê cái lai sind | | | 40 | 31 | 8 | 1 | con | 40 | 14.500 | 580.000 | 574.500 | 5.500 | |
| + | Lợn nái đen địa phương | | | 35 | 6 | 29 | | con | 105 | 2.000 | 210.000 | 210.000 | | |
| + | Giống cỏ VA06 | | | 273 | 213 | 55 | 5 | kg | 65.520 | 5 | 327.600 | 106.500 | 221.100 | |
| b | Chi phí làm chuồng | | | | | | | | | | 462.000 | | 462.000 | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 213.757 | 213.757 | | |
| **III** | **Huyện Con Cuông** | | **8/4** | **174** | **136** | **38** | **-** | **-** | **-** | **-** | **2.545.477** | **2.346.717** | **198.760** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương, bê cái lai sind và lợn nái đen địa phương** | | | **174** | **136** | **38** | | | | | **2.545.477** | **2.346.717** | **198.760** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | **Ban Phát** | | | | | | | | | 2.210.800 | 2.205.750 | 5.050 | - |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trong đó | | | | | | | Trong đó | | |
| | | | | Tổng số | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | Tổng kinh phí | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| + | Bê cái địa phương | triển nông thôn miền núi huyện Con Cuông | | 112 | 95 | 17 | | con | 112 | 14.150 | 1.584.800 | 1.582.250 | 2.550 | |
| + | Bê cái lai sind | | | 36 | 31 | 5 | | con | 36 | 14.500 | 522.000 | 519.500 | 2.500 | |
| + | Lợn nái đen địa phương | | | 26 | 10 | 16 | | con | 52 | 2.000 | 104.000 | 104.000 | | |
| b | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 5 | | 24.000 | 24.000 | | |
| c | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | | | | | | | | | | 193.710 | | 193.710 | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 116.967 | 116.967 | | |
| **IV** | **Huyện Anh Sơn** | | **7/3** | **121** | **117** | **4** | **-** | **-** | **-** | **-** | **2.065.441** | **1.820.267** | **245.174** | **-** |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind 2019-2021** | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Anh Sơn | | **121** | **117** | **4** | | | | | **2.065.441** | **1.820.267** | **245.174** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân- Bê cái lai sind | | | 121 | 117 | 4 | | con | 121 | 14.500 | 1.754.500 | 1.752.500 | 2.000 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | | | | | | | | | | 243.174 | | 243.174 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 3 | | 9.060 | 9.060 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 58.707 | 58.707 | | |
| **V** | **Huyện Thanh Chương** | | **9/22** | **222** | **113** | **98** | **11** | | | | **4.250.825** | **3.363.925** | **886.900** | **-** |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind 2019-2021** | Phòng | | **222** | **113** | **98** | **11** | **-** | | | **4.250.825** | **3.363.925** | **886.900** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | | | 222 | 113 | 98 | 11 | con | 222 | 14.500 | 3.219.000 | 3.153.500 | 65.500 | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | Nông nghiệp và PTNT huyện Thanh Chương | | | | | | | | | 821.400 | | 821.400 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 6 | | 48.900 | 48.900 | | |
| d | Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân | | | | | | | | | | 15.300 | 15.300 | | |
| e | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 146.225 | 146.225 | | |
| **VI** | **Huyện Tân Kỳ** | | **5/31** | **177** | **131** | **42** | **4** | **-** | **-** | **-** | **2.982.670** | **2.694.710** | **287.960** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind 2019-2021** | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tân Kỳ | | **177** | **131** | **42** | **4** | | | | **2.982.670** | **2.694.710** | **287.960** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | | | 177 | 131 | 42 | 4 | con | 177 | 14.500 | 2.566.500 | 2.539.500 | 27.000 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | | | | | | | | | | 260.960 | | 260.960 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 3 | | 13.620 | 13.620 | | |
| d | Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân | | | | | | | | | | 13.120 | 13.120 | | |
| e | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 128.470 | 128.470 | | |
| **VII** | **Huyện Quế Phong** | | **10/16** | **236** | **150** | **46** | **40** | **-** | **-** | **-** | **4.372.687** | **3.524.537** | **848.150** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind 2019-2021** | | | **121** | **74** | **26** | **21** | | | | **2.260.147** | **1.816.347** | **443.800** | **-** |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| a | Hỗ trợ cho người dân<br>- Bê cái lai sind | Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quế Phong | | 121 | 74 | 26 | 21 | con | 121 | 14.500 | 1.754.500 | 1.710.000 | 44.500 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | | | | | | | | | | 399.300 | | 399.300 | |
| c | Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân | | | | | | | | | | 4.970 | 4.970 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 101.377 | 101.377 | | |
| **2** | **Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương 2019-2021** | | | **115** | **76** | **20** | **19** | | | | **2.112.540** | **1.708.190** | **404.350** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân<br>- Bê cái địa phương | | | 115 | 76 | 20 | 19 | con | 115 | 14.150 | 1.627.250 | 1.602.400 | 24.850 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quế Phong | | | | | | | | | 379.500 | | 379.500 | |
| c | Hỗ trợ cán bộ trực tiếp hướng dẫn đến từng hộ dân | | | | | | | | | | 4.970 | 4.970 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 100.820 | 100.820 | | |
| **VIII** | **Huyện Quỳ Châu** | | **10/5** | **292** | **197** | **92** | **3** | **-** | **-** | **-** | **3.437.127** | **2.873.167** | **563.960** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái địa phương và lợn nái đen địa phương 2019-2021** | | | **52** | **52** | **0** | | | | | **956.105** | **792.305** | **163.800** | **-** |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trong đó | | | | | | | Trong đó | | |
| | | | | Tổng số | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | Tổng kinh phí | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| | | | | | | | | | | | 745.225 | 745.225 | - | - |
| a | Hỗ trợ cho người dân | Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quỳ Châu | | | | | | | | | | | | |
| + | Bê cái địa phương | | | 39 | 39 | | | con | 39 | 14.150 | 551.850 | 551.850 | | |
| + | Lợn nái đen địa phương | | | 13 | 13 | | | con | 65 | 2.000 | 130.000 | 130.000 | | |
| + | Cám con cò Việt Pháp | | | | | | | kg | 4875 | 13 | 63.375 | 63.375 | | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | | | | | | | | | | 163.800 | | 163.800 | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 3 | | 9.000 | 9.000 | | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 38.080 | 38.080 | | |
| **2** | **Dự án Trông bưởi da xanh và bưởi diễn** | Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quỳ Châu | | **92** | **38** | **51** | **3** | | | | **1.148.850** | **958.850** | **190.000** | - |
| | | | | | | | | | | | 900.000 | 900.000 | - | - |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | 72 | 26 | 44 | 2 | cây | 8.000 | 60 | 480.000 | 480.000 | | |
| + | Giống bưởi da xanh | | | 20 | 12 | 7 | 1 | cây | 2.000 | 60 | 120.000 | 120.000 | | |
| + | Giống bưởi diễn | | | 92 | 38 | 51 | 3 | kg | 10.000 | 11,5 | 115.000 | 115.000 | | |
| + | Phân NPK 16:16:8 | | | 92 | 38 | 51 | 3 | kg | 30000 | 5 | 150.000 | 150.000 | | |
| + | Phân hữu cơ vi sinh | | | 92 | 38 | 51 | 3 | kg | 10000 | 3,5 | 35.000 | 35.000 | | |
| + | Vôi bột | | | | | | | | | | 190.000 | | 190.000 | |
| b | Chi phí phân chuồng, rào bảo vệ | | | | | | | | | | | | | |
| c | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 4 | | 12.000 | 12.000 | | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trong đó | | | | | | | Trong đó | | |
| | | | | Tổng số | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | Tổng kinh phí | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 46.850 | 46.850 | | |
| **3** | **Dự án Trồng lúa Sông Lam 9** | **Ban PTNT miền núi huyện Quỳ Châu** | | **148** | **107** | **41** | | | | | **1.332.172** | **1.122.012** | **210.160** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | | | | | | | | 1.069.300 | 1.069.300 | - | - |
| + | Máy cấy lúa cầm tay 4 hàng | | | 148 | 107 | 41 | | bộ | 148 | 5.500 | 814.000 | 814.000 | | |
| + | Phân bón NPK 16:16:8 | | | 148 | 107 | 41 | | kg | 22.200 | 11,5 | 255.300 | 255.300 | | |
| b | Giống lúa, phân chuồng | | | | | | | | | | 210.160 | | 210.160 | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 52.712 | 52.712 | | |
| **IX** | **Huyện Quỳ Hợp** | | **13/21** | **282** | **251** | **31** | **-** | **-** | **-** | **-** | **4.687.395** | **4.229.445** | **457.950** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê sinh sản** | **Ban Phát triển nông thôn miền núi huyện Quỳ Hợp** | | **282** | **251** | **31** | | | | | **4.687.395** | **4.229.445** | **457.950** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | | | | | | | | 3.999.750 | 3.993.000 | 6.750 | |
| + | Bê cái địa phương | | | 255 | 230 | 25 | | con | 255 | 14.150 | 3.608.250 | 3.604.500 | 3.750 | |
| + | Bê cái lai sind | | | 27 | 21 | 6 | | con | 27 | 14.500 | 391.500 | 388.500 | 3.000 | |
| b | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 6 | | 28.920 | 28.920 | | |
| c | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ | | | | | | | | | | 451.200 | | 451.200 | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 207.525 | 207.525 | | |
| **X** | **Huyện Nghĩa Đàn** | | **1/54** | **181** | **113** | **61** | **7** | **-** | **-** | **-** | **3.254.639** | **2.676.864** | **577.775** | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind và lợn nái đen địa phương** | **Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Nghĩa Đàn** | | **181** | **113** | **61** | **7** | | | | **3.254.639** | **2.676.864** | **577.775** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân | | | | | | | | | | 2.603.500 | 2.563.000 | 40.500 | |
| + | Bê cái lai sind | | | 179 | 112 | 60 | 7 | con | 179 | 14.500 | 2.595.500 | 2.555.000 | 40.500 | |
| + | Lợn nái đen địa phương | | | 2 | 1 | 1 | | con | 4 | 2.000 | 8.000 | 8.000 | - | |
| b | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 2 | | 6.760 | 6.760 | | |
| c | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | | 537.275 | | 537.275 | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 107.104 | 107.104 | | |
| **XI** | **Huyện Yên Thành** | | **0/12** | **39** | **27** | **12** | **-** | **-** | **-** | **-** | **592.887** | **579.987** | **12.900** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Yên Thành** | | **39** | **27** | **12** | | | | | **592.887** | **579.987** | **12.900** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân<br>- Bê cái lai sind | | | 39 | 27 | 12 | | con | 39 | 14.000 | 546.000 | 546.000 | | |
| b | Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi thú y | | | | | | | lớp | 1 | | 5.087 | 5.087 | | |
| c | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | | 12.900 | | 12.900 | |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 28.900 | 28.900 | | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| **XII** | **Thị xã Hoàng Mai** | | **0/1** | **3** | **3** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **51.484** | **44.614** | **6.870** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Quỳnh Trang** | | **3** | **3** | **0** | | | | | **51.484** | **44.614** | **6.870** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân<br>- Bê cái lai sind | | | 3 | 3 | | | con | 3 | 14.500 | 43.500 | 43.500 | | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | | 6.870 | | 6.870 | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 1.114 | 1.114 | | |
| **XIII** | **Huyện Quỳnh Lưu** | | **0/11** | **33** | **23** | **10** | **-** | **-** | **-** | **-** | **616.853** | **490.759** | **126.094** | |
| **1** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Tân Thắng** | | **12** | **10** | **2** | | | | | **214.678** | **178.458** | **36.220** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân<br>- Bê cái lai sind | | | 12 | 10 | 2 | | con | 12 | 14.500 | 174.000 | 173.000 | 1.000 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | | 35.220 | | 35.220 | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 5.458 | 5.458 | | |
| **2** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Quỳnh Thắng** | | **6** | **4** | **2** | | | | | **110.029** | **89.229** | **20.800** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân<br>- Bê cái lai sind | | | 6 | 4 | 2 | | con | 6 | 14.500 | 87.000 | 86.000 | 1.000 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | | 19.800 | | 19.800 | |

| TT | Danh mục dự án, nội dung hỗ trợ | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Tổng số xã được đầu tư | Số hộ hưởng lợi | | | | Hạng mục được hỗ trợ | | Đơn giá | Kinh phí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | | | | Tổng kinh phí | Trong đó | | |
| | | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | ĐVT | Số lượng | | | NSNN | Hộ dân đóng góp (bằng tiền và bằng hiện vật quy ra tiền) | Vốn khác |
| d | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 3.229 | 3.229 | | |
| **3** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Quỳnh Tân** | | **9** | **8** | **1** | | | | | **163.667** | **133.843** | **29.824** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | | | 9 | 8 | 1 | | con | 9 | 14.500 | 130.500 | 130.000 | 500 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | | 29.324 | | 29.324 | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 3.843 | 3.843 | | |
| **4** | **Dự án Chăn nuôi bê cái lai sind** | **UBND xã Quỳnh Hoa** | | **6** | **1** | **5** | | | | | **128.479** | **89.229** | **39.250** | **-** |
| a | Hỗ trợ cho người dân - Bê cái lai sind | | | 6 | 1 | 5 | | con | 6 | 14.500 | 87.000 | 84.500 | 2.500 | |
| b | Chi phí làm chuồng, trồng cỏ, thức ăn | | | | | | | | | | 36.750 | | 36.750 | |
| c | Chi phí xây dựng và quản lý dự án | | | | | | | | | | 4.729 | 4.729 | | |

**Phụ lục: 4a**

# KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, CT135**

| TT | Địa bàn triển khai | Đơn vị thực hiện | Nội dung thực hiện | Kế hoạch năm 2019 *(Triệu đồng)* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Tổng số* | *Trong đó: SN* |
| | **Tổng** | | | **8.480,0** | **8.480,0** |
| **I** | **Huyện Yên Thành** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **2.127,0** | **2.127,0** |
| 1 | Liên Thành | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 358,0 | 358,0 |
| 2 | Hùng Thành | | Mô hình trồng bưởi da xanh xen ổi | 352,0 | 352,0 |
| 3 | Phúc Thành | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 360,0 | 360,0 |
| 4 | Xuân Thành | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 350,0 | 350,0 |
| 5 | Hợp Thành | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 355,0 | 355,0 |
| 6 | Tân Thành | | Mô hình trồng bưởi da xanh xen mít | 352,0 | 352,0 |
| **II** | **Thị xã Hoàng Mai** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **365,0** | **365,0** |
| 7 | Quỳnh Vinh | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 365,0 | 365,0 |

| TT | Địa bàn triển khai | Đơn vị thực hiện | Nội dung thực hiện | Kế hoạch năm 2019 *(Triệu đồng)* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Tổng số* | *Trong đó: SN* |
| **III** | **Huyện Quỳnh Lưu** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **350,0** | **350,0** |
| 8 | Quỳnh Tân | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 350,0 | 350,0 |
| **IV** | **Huyện Diễn Châu** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **345,0** | **345,0** |
| 9 | Diễn Lợi | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 345,0 | 345,0 |
| **V** | **Huyện Nghi Lộc** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **345,0** | **345,0** |
| 10 | Nghi Kiều | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 345,0 | 345,0 |
| **VI** | **Huyện Hưng Nguyên** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **358,0** | **358,0** |
| 11 | Hưng Lĩnh | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 358,0 | 358,0 |
| **VII** | **Huyện Nam Đàn** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **720,0** | **720,0** |
| 12 | Nam Thanh | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 360,0 | 360,0 |
| 13 | Nam Thái | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 360,0 | 360,0 |
| **VIII** | **Huyện Đô Lương** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **1.047,0** | **1.047,0** |
| 14 | Giang Sơn Đông | | Mô hình trồng bưởi da xanh xen ổi | 352,0 | 352,0 |

| TT | Địa bàn triển khai | Đơn vị thực hiện | Nội dung thực hiện | Kế hoạch năm 2019 *(Triệu đồng)* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | *Tổng số* | *Trong đó: SN* |
| 15 | Nam Sơn | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 350,0 | 350,0 |
| 16 | Ngọc Sơn | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 345,0 | 345,0 |
| **IX** | **Huyện Thanh Chương** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **1.053,0** | **1.053,0** |
| 17 | Thanh Lâm | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 358,0 | 358,0 |
| 18 | Thanh Yên | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 345,0 | 345,0 |
| 19 | Thanh Tường | | Mô hình chăn nuôi gà | 350,0 | 350,0 |
| **X** | **Huyện Anh Sơn** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **707,0** | **707,0** |
| 20 | Hùng Sơn | | Mô hình trồng bưởi da xanh | 350,0 | 350,0 |
| 21 | Vĩnh Sơn | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 357,0 | 357,0 |
| **XI** | **Huyện Nghĩa Đàn** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **695,0** | **695,0** |
| 22 | Nghĩa Lạc | | Mô hình chăn nuôi dê địa phương | 345,0 | 345,0 |
| 23 | Nghĩa Hưng | | Mô hình chăn nuôi gà | 350,0 | 350,0 |
| **XII** | **Huyện Tân Kỳ** | Chi cục Phát triển nông thôn | | **368,0** | **368,0** |
| 24 | Kỳ Tân | | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | 368,0 | 368,0 |

**Phụ lục 4b. BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH PHÂN BỔ CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019**

**Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

*Đơn vị tính: nghìn đồng*

| TT | Nội dung dự án/ mô hình | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Địa điểm thực hiện | Số hộ hưởng lợi | | | | Kinh phí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng kinh phí | Trong đó | |
| | | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | | NSNN | Vốn khác |
| | **Tổng cộng** | | | **654** | **228** | **360** | **66** | **8.480.000** | **8.480.000** | |
| **I** | **Huyện Yên Thành** | | | **162** | **47** | **90** | **25** | **2.127.000** | **2.127.000** | |
| 1 | Mô hình trồng bưởi da xanh xen mít | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Tân Thành | 33 | 11 | 15 | 7 | 352.000 | 352.000 | |
| 2 | Mô hình trồng bưởi da xanh xen ổi | | Xã Hùng Thành | 33 | 3 | 20 | 10 | 352.000 | 352.000 | |
| 3 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | | Xã Liên Thành | 24 | 3 | 21 | | 358.000 | 358.000 | |
| 4 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | | Xã Phúc Thành | 24 | 20 | 4 | - | 360.000 | 360.000 | |
| 5 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | | Xã Xuân Thành | 24 | 6 | 12 | 6 | 350.000 | 350.000 | |
| 6 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | | Xã Hợp Thành | 24 | 4 | 18 | 2 | 355.000 | 355.000 | |
| **II** | **Thị xã Hoàng mai** | | | **24** | **24** | **-** | **-** | **365.000** | **365.000** | |
| 7 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Quỳnh Vinh | 24 | 24 | | - | 365.000 | 365.000 | |
| **III** | **Huyện Quỳnh Lưu** | | | **23** | **23** | **-** | **-** | **350.000** | **350.000** | |
| 8 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Quỳnh Tân | 23 | 23 | | | 350.000 | 350.000 | |
| **IV** | **Huyện Diễn Châu** | | | **23** | **7** | **16** | **-** | **345.000** | **345.000** | |
| 9 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Diễn Lợi | 23 | 7 | 16 | | 345.000 | 345.000 | |
| **V** | **Huyện Nghi Lộc** | | | **23** | **7** | **16** | **-** | **345.000** | **345.000** | |
| 10 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Nghi Kiều | 23 | 7 | 16 | | 345.000 | 345.000 | |

| TT | Nội dung dự án/ mô hình | Đơn vị thực hiện (chủ dự án) | Địa điểm thực hiện | Số hộ hưởng lợi | | | | Kinh phí | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng kinh phí | Trong đó | |
| | | | | | Hộ nghèo | Hộ cận nghèo | Hộ mới thoát nghèo | | NSNN | Vốn khác |
| **VI** | **Huyện Hưng Nguyên** | | | **24** | **11** | **13** | **-** | **358.000** | **358.000** | |
| 11 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Hưng Lĩnh | 24 | 11 | 13 | | 358.000 | 358.000 | |
| **VII** | **Huyện Nam Đàn** | | | **48** | **25** | **23** | **-** | **720.000** | **720.000** | |
| 12 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Nam Thanh | 24 | 16 | 8 | | 360.000 | 360.000 | |
| 13 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | | Xã Nam Thái | 24 | 9 | 15 | | 360.000 | 360.000 | |
| **VIII** | **Huyện Đô Lương** | | | **81** | **15** | **54** | **12** | **1.047.000** | **1.047.000** | |
| 14 | Mô hình trồng bưởi da xanh xen ổi | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Giang Sơn Đông | 35 | 3 | 26 | 6 | 352.000 | 352.000 | |
| 15 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | | Xã Nam Sơn | 23 | 9 | 14 | | 350.000 | 350.000 | |
| 16 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | | Xã Ngọc Sơn | 23 | 3 | 14 | 6 | 345.000 | 345.000 | |
| **IX** | **Huyện Thanh Chương** | | | **92** | **24** | **67** | **1** | **1.053.000** | **1.053.000** | |
| 17 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Thanh Lâm | 24 | 10 | 14 | | 358.000 | 358.000 | |
| 18 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | | Xã Thanh Yên | 23 | 8 | 14 | 1 | 345.000 | 345.000 | |
| 19 | Mô hình chăn nuôi gà | | Xã Thanh Tường | 45 | 6 | 39 | | 350.000 | 350.000 | |
| **X** | **Huyện Anh Sơn** | | | **57** | **5** | **32** | **20** | **707.000** | **707.000** | |
| 20 | Mô hình trồng bưởi da xanh | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Hùng Sơn | 33 | 2 | 11 | 20 | 350.000 | 350.000 | |
| 21 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | | Xã Vĩnh Sơn | 24 | 3 | 21 | | 357.000 | 357.000 | |
| **XI** | **Huyện Nghĩa Đàn** | | | **72** | **34** | **33** | **5** | **695.000** | **695.000** | |
| 22 | Mô hình chăn nuôi dê địa phương | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Nghĩa Lạc | 27 | 8 | 19 | 0 | 345.000 | 345.000 | |
| 23 | Mô hình chăn nuôi gà | | Xã Nghĩa Hưng | 45 | 26 | 14 | 5 | 350.000 | 350.000 | |
| **XII** | **Huyện Tân Kỳ** | | | **25** | **6** | **16** | **3** | **368.000** | **368.000** | |
| 24 | Mô hình chăn nuôi bê cái lai sind | Chi cục Phát triển nông thôn | Xã Kỳ Tân | 25 | 6 | 16 | 3 | 368.000 | 368.000 | |

**Phụ lục 5. KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

**Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Đơn vị | Tổng số | Nội dung hoạt động | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Truyền thông về giảm nghèo | Giảm nghèo về thông tin | |
| **I** | **UBND các huyện, thành, thị (Phòng Lao động - TBXH)** | **2.538,0** | **2.538,0** | **0** | |
| 1 | Thành phố Vinh | 108,0 | 108,0 | | |
| 2 | Thị xã Cửa Lò | 104,0 | 104,0 | | |
| 3 | Huyện Nam Đàn | 108,0 | 108,0 | | |
| 4 | Huyện Hưng Nguyên | 108,0 | 108,0 | | |
| 5 | Huyện Nghi Lộc | 108,0 | 108,0 | | |
| 6 | Huyện Đô Lương | 118,0 | 118,0 | | |
| 7 | Huyện Diễn Châu | 118,0 | 118,0 | | |
| 8 | Huyện Yên Thành | 127,0 | 127,0 | | |
| 9 | Huyện Quỳnh Lưu | 118,0 | 118,0 | | |
| 10 | Thị xã Hoàng Mai | 106,0 | 106,0 | | |
| 11 | Thị xã Thái Hoà | 106,0 | 106,0 | | |
| 12 | Huyện Thanh Chương | 131,0 | 131,0 | | |
| 13 | Huyện Anh Sơn | 122,0 | 122,0 | | |
| 14 | Huyện Tân Kỳ | 131,0 | 131,0 | | |
| 15 | Huyện Nghĩa Đàn | 122,0 | 122,0 | | |
| 16 | Huyện Quỳ Hợp | 135,0 | 135,0 | | |
| 17 | Huyện Quỳ Châu | 133,0 | 133,0 | | |
| 18 | Huyện Quế Phong | 133,0 | 133,0 | | |
| 19 | Huyện Con Cuông | 133,0 | 133,0 | | |
| 20 | Huyện Tương Dương | 133,0 | 133,0 | | |
| 21 | Huyện Kỳ Sơn | 136,0 | 136,0 | | |
| **II** | **Sở Lao động - TB & XH** | **400,0** | **400,0** | **0** | |
| **III** | **Sở Thông tin và Truyền thông** | **2.939,0** | **0,0** | **2.939,0** | |
| **Tổng cộng (I+II+III)** | | **5.877,0** | **2.938,0** | **2.939,0** | |

***(Bằng chữ: Năm tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu đồng)***

**Phụ lục: 6**

# KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

**Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình**

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | ĐƠN VỊ | KẾ HOẠCH NĂM 2019 | |
|---|---|---|---|
| | | Tổng số | *Trong đó:* Sự nghiệp |
| | **TỔNG SỐ** | **3.683,0** | **3.683,0** |
| **I** | **UBND các huyện, thành, thị** ***(Phòng Lao động - TBXH)*** | **3.233,0** | **3.233,0** |
| 1 | Thành phố Vinh | 138,0 | 138,0 |
| 2 | Thị xã Cửa Lò | 133,0 | 133,0 |
| 3 | Huyện Nam Đàn | 138,0 | 138,0 |
| 4 | Huyện Hưng Nguyên | 138,0 | 138,0 |
| 5 | Huyện Nghi Lộc | 138,0 | 138,0 |
| 6 | Huyện Đô Lương | 150,0 | 150,0 |
| 7 | Huyện Diễn Châu | 150,0 | 150,0 |
| 8 | Huyện Yên Thành | 162,0 | 162,0 |
| 9 | Huyện Quỳnh Lưu | 150,0 | 150,0 |
| 10 | Thị xã Hoàng Mai | 135,0 | 135,0 |
| 11 | Thị xã Thái Hoà | 135,0 | 135,0 |
| 12 | Huyện Thanh Chương | 167,0 | 167,0 |
| 13 | Huyện Anh Sơn | 155,0 | 155,0 |
| 14 | Huyện Tân Kỳ | 167,0 | 167,0 |
| 15 | Huyện Nghĩa Đàn | 155,0 | 155,0 |
| 16 | Huyện Quỳ Hợp | 170,0 | 170,0 |
| 17 | Huyện Quỳ Châu | 170,0 | 170,0 |
| 18 | Huyện Quế Phong | 170,0 | 170,0 |
| 19 | Huyện Con Cuông | 170,0 | 170,0 |
| 20 | Huyện Tương Dương | 170,0 | 170,0 |
| 21 | Huyện Kỳ Sơn | 172,0 | 172,0 |
| **II** | **Sở Lao động Thương binh và Xã hội** | **450,0** | **450,0** |

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH NGHỆ AN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 370 /BC-UBND | *Nghệ An, ngày 22 tháng 6 năm 2019* |

# BÁO CÁO
## Kết quả thực hiện vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018 và Giải trình phương án phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Công văn số 256/HĐND-TT ngày 05/6/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phương án phân bổ nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, trong đó giao UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình MTQG năm 2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới tỉnh cùng các cơ quan liên quan xây dựng Báo cáo kết quả thực hiện nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình MTQG năm 2018 và giải trình phương án phân bổ vốn sự nghiệp, Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019.

Trên cơ sở Báo cáo của các Sở, ngành liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tại văn bản số 1984/SKHĐT-TH ngày 14/6/2019, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo kết quả thực hiện nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình MTQG năm 2018 và giải trình phương án phân bổ vốn sự nghiệp, Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019 như sau:

### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

#### 1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

#### 1.1. Kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần

Tổng nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018 là 106.378 triệu đồng. Kết quả thực hiện như sau:

***a) Chương trình 30a:*** số vốn 47.493 triệu đồng.

- Hỗ trợ duy tu bảo dưỡng 19 công trình hạ tầng các huyện nghèo và 12 công trình các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển:723 triệu đồng.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: 35.837 triệu đồng; ngoài ra kinh phí dân đóng góp 11.258 triệu đồng. Triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình

trên địa bàn huyện nghèo và các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, cho 8.398 hộ, trong đó có 7.020 hộ nghèo, 1.030 hộ cận nghèo, 75 hộ mới thoát nghèo; nội dung thực hiện các dự án chăn nuôi, trồng trọt... và hỗ trợ khoanh nuôi bảo vệ rừng. Cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ mua vắc xin: 6.634,061 triệu đồng

+ Kinh phí khoán khanh nuôi bảo vệ rừng: 6.047,252 triệu đồng

+ Hỗ trợ theo các dự án: 32 dự án, trong đó có 10 dự án trồng trọt, 20 dự án chăn nuôi, và 02 dự án phát triển ngành nghề dịch vụ. Các hạng mục chính đã hỗ trợ, bao gồm: Hỗ trợ giống bê cái lai sind, bê cái địa phương: 1.040 con; Hỗ trợ 72 con giống lợn nái đen địa phương, 256 con giống dê địa phương; Hỗ trợ 1.920 con giống vịt bầu và 8.000 con gà giống; Hỗ trợ 8.000 cây giống mận Tam Hoa (huyện Kỳ Sơn), 6.402 cây giống Bon bo (Quế Phong), 1.260 kg giống lúa Thiên ưu 8, 1.375 kg giống lúa Jo2, gần 30 tấn giống lúa lai vụ Xuân, gần 4.000 kg giống rau củ các loại (khoai sọ, bí sặt), 77,5 tấn mía giống, gần 30.000 cây giống Chanh leo (huyện Tương Dương, Quế Phong), hơn 10.000 cây giống dược liệu (Đẳng sâm, cây Dổi lấy hạt); Hỗ trợ 3.200 con cá giống (cá rô phi, cá trắm leo) cùng với Khung lồng cá, lưới nuôi cá; Hỗ trợ phân bón, thức ăn cho lợn, gà, cá và các loại thuốc bảo vệ thực vật; Đặc biệt có 2 dự án sản xuất mắm ruốc và nước mắm tại huyện Nghi Lộc.

- Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, số tiền: 3.040 triệu đồng. Trong đó: Phân bổ 1.580,8 triệu đồng cho các huyện nghèo và các huyện, thị xã có xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển thực hiện và 1.459,2 triệu đồng cho Sở Lao động, TB&XH thực hiện các hoạt động: Hỗ trợ trực tiếp cho 179 người lao động chi phí học ngoại ngữ, ăn, ở, xuất cảnh, số tiền: 1.246,4 triệu đồng; Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác việc làm cơ sở; Tư vấn về việc làm, xuất khẩu lao động tại các địa phương (giao Trung tâm dịch vụ việc làm Nghệ An thực hiện) 212,8 triệu đồng.

***b) Chương trình 135:*** số vốn: 45.156 triệu đồng.

- Duy tu, bảo dưỡng 48 công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã 135 với tổng kinh phí 6.846 triệu đồng.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn: hỗ trợ phát triển sản xuất cho 19 dự án chăn nuôi, hỗ trợ cho 2.116 hộ, trong đó 1.824 hộ nghèo, 283 hộ cận nghèo, 09 hộ mới thoát nghèo, với tổng kinh phí 31.046 triệu đồng; ngoài ra dân đóng góp 4.436 triệu đồng để thực hiện.

- Tổ chức 39 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở, với 1.775 học viên tham gia, với tổng kinh phí 7.264 triệu đồng.

***c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình***

*135:* Số vốn 7.484 triệu đồng; đầu tư nhân rộng 21 mô hình chăn nuôi bê cái Laisind cho 525 hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa bàn các xã thuộc 10 huyện: Hưng Nguyên, Đô Lương, Nam Đàn, Anh Sơn, Diễn Châu, Yên Thành, Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Tân Kỳ.

***d) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin:***

- *Hoạt động truyền thông:* số tiền 1.671 triệu đồng; trong đó: bố trí 1.371 triệu đồng cho 21 huyện, thành, thị thực hiện các hoạt động truyền thông về giảm nghèo như: xây dựng và thực hiện các sản phẩm truyền thông về giảm nghèo; đối thoại chính sách giảm nghèo cấp xã; tổ chức hoạt động truyền thông theo hình thức sân khấu hóa; tăng cường hoạt động trang thôn tin điện tử về giảm nghèo...và 300 triệu đồng cho Sở Lao động – TB&XH đã thực hiện các hoạt động: Phối hợp với Đài phát thanh – Truyền hình Nghệ An phát sóng về phóng sự chuyên đề, phóng sự ngắn về giảm nghèo, In ấn 8.000 sổ tay các văn bản thực hiện CTMTQG giảm nghèo giai đoạn 2016-2020, biên tập 12 kỳ báo đăng trên trang điện tử và báo giấy Báo Lao động – Xã hội.

- *Hoạt động giảm nghèo về thông tin:* số tiền 1.671 triệu đồng cho Sở Thông tin và truyền thông thực hiện các hoạt động: mua sắm thiết bị thông tin cổ động cho 10 xã thuộc 10 huyện, 500 radio hỗ trợ cho các hộ nghèo và hộ cận nghèo, sản xuất 6 ấn phẩm truyền thông để phát đến các đối tượng thụ hưởng.

***d) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình:*** số tiền 2.900 triệu đồng, trong đó: bố trí 2.500 triệu đồng cho 21 huyện, thành, thị; trong đó ưu tiên các huyện khó khăn, khu vực miền núi và 400 triệu đồng cho Sở Lao động – TB&XH thực hiện các hoạt động: Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ trên 7.000 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo từ cấp tỉnh, đến cấp xóm, bản; trong đó, 95% là cán bộ cấp xã và cấp xóm, bản. Thực hiện công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; kiểm tra, giám sát đánh giá thực hiện Chương trình ở cơ sở.

**1.2. Đánh giá chung về kết quả thực hiện**

***a) Những mặt đạt được***

- Năm 2018, mặc dù nguồn vốn được phân bổ muộn nhưng các sở, ban, ngành liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn tỉnh; các địa phương đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành 100% kế hoạch được giao, cây con giống đảm bảo về cả chất lượng và số lượng, đem lại hiệu quả giảm nghèo thiết thực cho địa phương.

- Các hạng mục của các dự án được đề xuất từ nhu cầu, nguyện vọng của người dân, trước khi quyết định nội dung hỗ trợ các xã, thôn, bản đã tổ chức họp để lấy ý kiến và bình xét đối tượng thụ hưởng công khai, minh bạch nên được nhân dân đồng tình ủng hộ và phấn khởi đón nhận, hưởng ứng một cách tích cực, đã có tác

động mạnh mẽ đến tinh thần và đời sống của các hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo trên toàn tỉnh. Nhờ vây, đa số các dự án hỗ trợ đều mang lại hiệu quả thiết thực, giúp các hộ dân giảm nghèo hoặc thoát nghèo, góp phần cải thiện bộ mặt kinh tế của địa phương. Trong đó, các dự án chăn nuôi bê đem lại hiệu quả cao nhất cho người dân, được triển khai ở tất cả các huyện, đến nay đại đa số đàn bê, bò đã bước vào thời kỳ sinh sản, góp phần tăng thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương. Đặc biệt như dự án chăn nuôi bê cái địa phương thuộc Chương trình 30a huyện Quỳ Châu đã giúp 197/249 hộ thoát nghèo, đạt tỷ lệ 79%, dự án chăn nuôi bê cái lai sind thuộc chương trình 135 huyện Tân Kỳ có 66/156 hộ thoát nghèo, đạt tỷ lệ 42,3%, các dự án chăn nuôi bê địa phương huyện Tương Dương giúp cho 141/436 hộ thoát nghèo, đạt tỷ lệ 32,3%... Nhìn chung, các dự án chăn nuôi bê đều mang lại hiệu quả giảm nghèo cao cho các địa phương. Ngoài ra, có nhiều dự án khai thác được thế mạnh của địa phương, tạo ra các đặc sản làm thương hiệu vùng miền như dự án trồng chanh leo tại huyện Tương Dương. Cuối năm 2019 thu hoạch được 360 tấn chanh leo, doanh thu 3,6 tỷ đồng, tăng thu nhập cho người dân dự án, có 15/56 hộ thoát nghèo, đạt tỷ lệ 23,1%. Bên cạnh đó, huyện Quế Phong đã đề xuất được nhiều dự án khai thác tiềm năng của địa phương, góp phần đa dạng hóa sinh kế cho người dân như dự án chăn nuôi vịt bầu sông Quàng, dự án nuôi cá lòng hồ, dự án trồng rau quả và dược liệu trở thành hàng hóa.

- Công tác chỉ đạo, bám cơ sở được thực hiện nghiêm túc, hướng dẫn kỷ thuật, chuyển giao khoa học công nghệ, cách chăm sóc, phòng bệnh đã được chú trọng thực hiện trước khi tổ chức cấp phát cây, con giống cho các hộ dân.

- Quá trình nghiệm thu cây, con giống được thực hiện đúng quy trình hướng dẫn với sự tham gia của đoàn giám sát chất lượng của các huyện và Ban giám sát cộng đồng các xã.

- Các nội dung hỗ trợ được thực hiện đảm bảo tiến độ kế hoạch đã được phê duyệt, phát huy hiệu quả nguồn vốn được giao, góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ dân, xóa đói giảm nghèo cho người dân.

Kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án thành phần chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018 đã phát huy hiệu quả, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh từ 7,54% đầu năm xuống còn 5,54% cuối năm.

***b) Tồn tại, hạn chế***

- Nguồn vốn được huy động chủ yếu từ nguồn ngân sách Trung ương và người dân đóng góp, chưa kêu gọi được nguồn vốn của các tổ chức, doanh nghiệp để hỗ trợ đầu tư.

- Nguồn vốn bố trí còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của người dân, vì vậy mà các dự án chưa phát huy hết hiệu quả đầu tư.

- Cơ chế lồng ghép các nguồn vốn chưa rõ ràng gây khó khăn cho các địa phương trong quá trình thực hiện. Riêng kinh phí Khoanh nuôi bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ, Nghệ An hàng năm cần khoảng 34.327 triệu đồng nhưng tổng kinh phí cho cả Chương trình 30a lại chỉ có 35.837 triệu đồng. Trong lúc đó, Trung ương không quy định việc hỗ trợ cụ thể từng nội dung nên gây khó khăn cho tỉnh trong quá trình thực hiện.

- Quá trình phân bổ nguồn vốn phải qua nhiều bước, nhiều cơ quan thẩm định; một số nội dung quy định chưa cụ thể nên đã gây khó khăn cho quá trình thực hiện và việc phân bổ nguồn vốn cho các địa phương muộn đã ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện Chương trình.

- Diễn biến về tình hình thời tiết, dịch bệnh ngày càng phức tạp đã ảnh hưởng đến quá trình chăn nuôi sản xuất của nhân dân.

- Nhiều hộ được hưởng lợi chưa thật sự chăm lo, chưa có ý thức vươn lên thoát nghèo mà vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước. Thậm chí có một số hộ có tư tưởng không muốn thoát nghèo để nhận được sự hỗ trợ.

- Các xã được đầu tư chủ yếu là ở vùng sâu, vùng xa có địa hình chia cắt phức tạp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, trình độ nhận thức cũng như tập quán chăn nuôi, thú y, sản xuất còn lạc hậu, việc tuân thủ, áp dụng các quy trình kỷ thuật trong sản xuất nông nghiệp của đồng bào còn hạn chế.

**2. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

**2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch**

Tổng số vốn bố trí: 123.500 triệu đồng, giải ngân 123.139 triệu đồng, bằng 99,71% kế hoạch vốn. Trong đó:

- Hỗ trợ các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật khoa học công nghệ hoặc phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, xử lý, cải thiện môi trường nông thôn: 87.600 triệu đồng; đã giải ngân 87.390 triệu đồng, bằng 99,76% kế hoạch vốn.

- Hỗ trợ đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở: 1.300 triệu đồng; đã giải ngân 1.300 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn.

- Hỗ trợ nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân: 1.530 triệu đồng; đã giải ngân 1.530 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn.

- Hỗ trợ các nội dung về giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn: 800 triệu đồng; đã giải ngân 800 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn.

- Phát triển giáo dục ở nông thôn: 300 triệu đồng; đã giải ngân 300 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn.

- Nâng cao năng lực xây dựng Nông thôn mới, công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, truyền thông: 4.263 triệu đồng; đã giải ngân 4.112 triệu đồng, bằng 96,46% kế hoạch vốn.

- Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng Nông thôn mới, cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân: 8.321 triệu đồng; đã giải ngân 8.321 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch vốn.

- Duy tu bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau đầu tư: 19.386 triệu đồng; đã giải ngân 19.386 triệu đồng, bằng 100% chỉ tiêu kế hoạch vốn.

**2.2. Đánh giá chung về kết quả thực hiện**

***a) Một số kết quả đạt được chủ yếu***

- Đã xây dựng được nhiều mô hình liên kết sản xuất hiệu quả cao, nâng cao thu nhập, tạo việc làm cho cư dân nông thôn; nhiều sản phẩm có chất lượng, mang tính chất đặc trưng vùng miền được hình thành, góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Một số Hợp tác xã được hỗ trợ từ Chương trình đã tổ chức lại sản xuất theo hướng quy mô lớn, thích nghi với cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động, đóng vai trò quan trọng trong chuỗi liên kết sản xuất giữa người dân với doanh nghiệp.

- Công tác bảo vệ môi trường được nhiều địa phương chú trọng quan tâm thực hiện (cảnh quan môi trường nông thôn từng bước được thực hiện với phương châm "sáng - xanh - sạch - đẹp"; nhiều tuyến đường hoa, hàng rào xanh, cây bóng mát được hình thành; các mô hình thu gom rác thải, xử lý rác thải được phát huy và nhân rộng); đời sống văn hóa, tinh thần của người dân cơ bản được nâng lên; đã thực hiện tốt việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn (trong năm 2018, đã tổ chức ược 330 lớp đào đạo với 10.704 lượt người tham gia).

- Việc phân bổ vốn đã ưu tiên các nội dung hỗ trợ để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; Ưu tiên hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; nhìn chung các địa phương đã sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ.

***b) Một số khó khăn, hạn chế***

- Việc phân bổ phải trình xin ý kiến nhiều ngành, thời gian kéo dài, do đó giao vốn chậm, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các mô hình phát triển sản xuất và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

- Việc phân bổ cho mỗi xã 150 triệu đồng để thực hiện các mô hình phát triển sản xuất, vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm môi trường và cải thiện môi trường là manh mún, giàn trải nên hiệu quả chưa cao.

- Công tác thông tin báo cáo kết quả thực hiện của các địa phương chưa kịp thời dẫn đến khó khăn trong việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện.

- Một số địa phương chưa chú trọng triển khai các mô hình phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân mà lựa chọn nội dung dễ thực hiện như: lắp đặt hệ thống truyền thanh, chỉnh trang đồng ruộng,...

## II. GIẢI TRÌNH PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

1. Đối với nội dung phân bổ để thực hiện: Quy hoạch; Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

a) Hỗ trợ quy hoạch cho huyện Yên Thành. Vì đây là huyện đăng ký đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2019. Theo Quyết định 558/QĐ-TTg ngày 15/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, thì tiêu chí "Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt" là 1 trong 9 tiêu chí bắt buộc để đủ đủ điều kiện đạt chuẩn Nông thôn mới. Kinh phí quy hoạch vùng huyện dự kiến khoảng 3.000 triệu đồng, nhưng đề xuất hỗ trợ 1.000 triệu đồng, phần còn lại ngân sách huyện bố trí.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất giữa các huyện đồng bằng và các huyện miền núi cao đã có sự ưu tiên trong phân bổ, bố trí nguồn vốn để thực hiện với thứ tự ưu tiên là: Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2019 và hỗ trợ 27 xã biên giới mỗi xã 300 triệu đồng. Các xã còn lại được bố trí một mức là 150 triệu đồng/xã và phân bổ về cho huyện để huyện chủ động phân bổ để thực hiện các dự án, đề án của huyện.

c) Đối với kinh phí 5.500 triệu đồng được Trung ương cấp bổ sung cho tỉnh để hỗ trợ xây dựng huyện Nông thôn mới kiểu mẫu tại Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu bổ sung vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới. Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn đã có Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 12/6/2019 về việc đề nghị phân bổ và phê duyệt các nội dung sử dụng nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019 *(Có tờ trình của UBND huyện Nam Đàn kèm theo)*.

d) Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường. Đây là nội dung được đề xuất để thực hiện từ năm 2019. Vì tiêu chí bảo vệ môi trường là nội dung quan trong theo thứ tự ưu tiên sau phát triển sản xuất, nâng cao

thu nhập cho bà con nông dân được Trung ương hướng dẫn nên việc bố trí vốn để thực hiện là rất cần thiết.

Tại Văn bản 296/STNMT-BVMT ngày 16/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất kinh phí để thực hiện nội dung "Hỗ trợ lò đốt rác công nghệ mới" ở các huyện: Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành với kinh phí là 16.000 triệu đồng. Để thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 08/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025. Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới đề xuất bố trí 5.000 triệu đồng để hỗ trợ lò đốt rác cho một số địa phương. Căn cứ vào đề xuất của địa phương, Chi cục Bảo vệ Môi trường đã khảo sát, lựa chọn địa điểm, nguồn vốn đối ứng của địa phương, công tác giải phóng mặt bằng để hỗ trợ lò đốt rác thải sinh hoạt và có Công văn số 347/BVMT-KSON ngày 11/6/2019 của về việc bố trí kế hoạch vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019 *(Có Công văn của Chi cục Bảo vệ môi trường kèm theo)*.

đ) Đối với nội dung đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 và Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" được thực hiện theo Công văn số 5232/LĐTBXH-TCGDNN ngày 12/12/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn thực hiện Nội dung 06 "Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn" thuộc CTMTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019 với nội dung được giao là: (1) Hỗ trợ mua sắm thiết bị đào tạo cho 03 đơn vị, gồm: Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây Nghệ An, Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nghi Lộc, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Nghĩa Đàn; (2) Hỗ trợ các hoạt động khác nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn (trong đó, số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp dưới 3 tháng là 22.000 lượt người.

2. Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở. Đây là một nội dung chưa rõ ràng trong hướng dẫn của Trung ương nhưng năm 2018, với sự quan tâm của Thường trực HĐND tỉnh đã bố trí cho huyện Nam Đàn để tổ chức thực hiện "Lắp hệ thống giao ban trực tuyến cho các xã đảm bảo đồng bộ, tương thích về mặt công nghệ với cấp huyện, liên thông đến cấp tỉnh", đã phát huy hiệu quả cao trong quá trình đi lại và họp giao ban giữa huyện với xã. Đồng thời để giảm gắng nặng cho ngân sách tỉnh trong đầu tư thực hiện nội dung này. Hiện nay, một số địa phương đã được UBND tỉnh cấp kinh phí để thực hiện nội dung này như: huyện Tương Dương (đã triển khai năm 2016), huyên Đô Lương (đang triển khai năm 2019).

Để thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền

vững và hội nhập quốc tế và Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử. Ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới đề xuất "Lắp hệ thống giao ban trực tuyến cho các xã đảm bảo đồng bộ, tương thích về mặt công nghệ với cấp huyện, liên thông đến cấp tỉnh" cho huyện Nghĩa Đàn và Yên Thành.

3. Nâng cao năng lực xây dựng Nông thôn mới, công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và truyền thông. Việc tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới là không phải chỉ Cơ quan chủ quản Chương trình mà là phải cả hệ thống chính trị và theo chức năng nhiệm vụ của ngành phụ trách nội dung, tiêu chí để hướng dẫn, đôn đốc, chỉ đạo các địa phương thực hiện.

Việc rà soát giảm bớt kinh phí tập huấn: Năm 2019, Trung ương dự kiến tổ kết Chương trình giai đoạn 2010-2020, là năm cuối thực hiện giai đoạn nên công tác tập huấn đã được giảm nhiều nên tỉnh chỉ bố trí 1.432 triệu đồng bằng 61,6% của kế hoạch năm 2018 (năm 2018 là 2.323 triệu đồng).

Vì vậy việc bố trí kinh phí để tuyên truyền, tập huấn, quản lý chỉ đạo ở các sở ngành và địa phương là rất cần thiết.

4. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng Nông thôn mới, cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

Đối với nội dung đào tạo cán bộ công chức cấp xã được thực hiện theo Công văn số 3899/BNV-ĐT ngày 14/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2019 và Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 15/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án "Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã thuộc tỉnh Nghệ An giai đoạn 2012-2020".

Theo Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 01/3/2019 của Ủy ban nhân dân về việc bồi dưỡng cán bộ, công chức xã tỉnh Nghệ An năm 2019, với tổng kinh phí đào tạo cán bộ công chức cấp xã năm 2019 là 3.665 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019 là 1.665 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 2.000 triệu đồng. Vì vậy việc phân bổ 1.500 triệu đồng để cấp cho đào tạo cán bộ công chức cấp xã là không trùng với nguồn vốn ngân sách tỉnh đã cấp.

5. Đối với nguồn kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư là 30.087 triệu đồng được giao cho các huyện chủ động phân bổ để tổ chức thực

hiện. Việc phân bổ cho các xã cũng được thực hiện theo định mức là 6% tổng vốn đầu tư phát triển phân bổ cho xã giai đoạn 2016-2020.

## III. MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI TRONG PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

### 1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

#### 1.1. Chỉ tiêu vốn sự nghiệp năm 2019

Tổng nguồn vốn: 180.300 triệu đồng; Trong đó:

- Hỗ trợ thực hiện quy hoạch; Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường: 115.590 triệu đồng.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở: 6.150 triệu đồng.

- Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân: 2.130 triệu đồng.

- Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn: 800 triệu đồng.

- Phát triển giáo dục ở nông thôn: 500 triệu đồng.

- Nâng cao năng lực xây dựng Nông thôn mới, công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và truyền thông: 4.934 triệu đồng.

- Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng Nông thôn mới, cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân: 7.109 triệu đồng.

- Hỗ trợ huyện Nông thôn mới kiểu mẫu Nam Đàn: 13.000 triệu đồng

- Duy tu bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau đầu tư: 30.087 triệu đồng.

#### 1.2. Một số nội dung mới trong phương án phân bổ vốn sự nghiệp 2019 so với năm 2018

- Hỗ trợ thực hiện quy hoạch vùng huyện Yên Thành: Để phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện Yên Thành đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2019; vì theo Quyết định 558/QĐ-TTg ngày 15/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, thì tiêu chí "Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt" là 1 trong 9 tiêu chí bắt buộc để đủ điều kiện huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Hỗ trợ thực hiện vườn chuẩn Nông thôn mới: Để triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 173/TB-VPCP ngày 10/5/2018 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Hội nghị toàn quốc triển khai xây dựng mô hình khu dân cư Nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu và Kế

hoạch số 410/KH-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện xây dựng Vườn Chuẩn Nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2018-2020.

- Hỗ trợ huyện Nông thôn mới kiểu mẫu Nam Đàn: Để triển khai thực hiện Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 04/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm "Xây dựng huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trở thành huyện Nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển văn hóa gắn với du lịch giai đoạn 2018 - 2025".

- Hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm: Để triển khai thực hiện Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 và Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Hỗ trợ thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Hỗ trợ lò đốt rác (khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường nông thôn): Thực hiện theo văn bản số 10028/BNN-VPĐP ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019 và văn bản số 2226/BNN-VPĐP ngày 01/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn triển khai Kế hoạch vốn NSTW bổ sung năm 2019 của Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới; Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 08/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017-2020.

- Hỗ trợ thực hiện mô hình phát triển sản xuất theo Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 27 xã khu vực biên giới tỉnh Nghệ An, nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng giai đoạn 2017 - 2020.

**2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**

**2.1. Chỉ tiêu vốn sự nghiệp năm 2019**

Tổng nguồn vốn: 117.521 triệu đồng. Trong đó:

- Chương trình 30a, số vốn: 49.660 triệu đồng.

- Chương trình 135 là 49.830 triệu đồng

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135, số vốn: 8.480 triệu động.

- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 5.877 triệu đồng.

- Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: 3.683 triệu đồng.

**2.2. Nội dung mới trong phương án phân bổ vốn sự nghiệp năm 2019 so với năm 2018:** Không.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018 và giải trình phương án phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**
- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT: VX, NN;
- CVP, PVP TC;
- Lưu: VT, NN (M).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đinh Viết Hồng**